



CÔNG TY TNHH TBVP TÂN XUÂN

Địa chỉ: 22 Trương Công Định, Tân Phú, Đồng Xoài, Bình Phước

Điện thoại: 0651.3.883 8858

CÔNG TY TNHH TBVP TÂN XUÂN

HỒ SƠ NĂNG LỰC

Trụ sở chính:	22 Trương Công Định, Tân Phú, Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Văn phòng giao dịch:	22 Trương Công Định, Tân Phú, Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại:	0651.3.883 8858
Fax:	0651.3.883 8858
Email:	kinhdoanh@tanxuan.vn

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3800372193

Đăng ký lần đầu: ngày 15 tháng 07 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 25 tháng 11 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

22 Trương Công Định, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0908808152

Email:

Fax:

Website:

3. Vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN MINH HẠNH PHÚC	492/2 Lê Quang Định, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	850.000.000	85,000	079184011407	
2	LÊ PHÚ LUÂN	Khu phố Tân Xuân, Phường Tân Xuân, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	150.000.000	15,000	285379652	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN MINH HẠNH PHÚC

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/03/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 079184011407

Ngày cấp: 09/07/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 492/2 Lê Quang Định, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 492/2 Lê Quang Định, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Duy Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY TNHH TÂN XUÂN

Chúng tôi, gồm những thành viên có tên như sau:

STT	Tên thành viên	Ngày, tháng, năm sinh	Quốc tịch	Số, ngày, nơi cấp CMND		Nơi đăng ký HKTT đối với cá nhân
				Số	Ngày, nơi cấp	
1	Nguyễn Minh Hạnh Phúc	03/3/1984	Việt Nam	079184011407	09/7/2018 Tại: Cục QLCT-DC	492/2 Lê Quang Định, P.11, Bình Thạnh, TP.HCM.
2	Lê Phú Luân	16/4/1986	Việt Nam	172826987	10/5/2004 tại Thanh Hóa	P. Tân Xuân, TP. Đồng Xoài, Bình Phước

Cùng đồng ý và ký tên chấp thuận dưới đây thành lập một CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN (dưới đây gọi tắt là Công ty) hoạt động tuân theo Luật pháp Việt Nam và Bản điều lệ này với các chương, điều, khoản sau đây :

Chương I
ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Phạm vi trách nhiệm

Mỗi thành viên trong Công ty chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào Công ty.

Điều 2. Tên doanh nghiệp

- Tên Công ty viết bằng Tiếng Việt: Công ty TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

- Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TANXUAN CO., Ltd

- Tên Công ty viết tắt: TXC.

Điều 3. Trụ sở chính và địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện

- Trụ sở chính: 22 Trương Công Định, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Điều 4. Ngành, nghề kinh doanh

✓ Mua bán thiết bị và dụng cụ văn phòng : máy tính và linh kiện, máy in, máy fax, máy photocopy, điện thoại các loại, UPS, ổn áp, máy chiếu, thiết bị phòng học - phòng Lab, thiết bị điện tử, bàn ghế vi tính, thiết bị viễn thông, mực in các loại, thiết bị nghe nhìn.

- ✓ Lắp ráp, sửa chữa, bảo trì máy tính và linh kiện, máy in, máy fax, máy photocopy, điện thoại các loại, UPS, ổn áp, máy chiếu, thiết bị phòng học - phòng Lab, thiết bị điện tử, thiết bị viễn thông, thiết bị văn phòng, mực in các loại.
- ✓ Cài đặt, sản xuất, gia công phần mềm vi tính, thiết kế website.
- ✓ Đại lý ký gửi hàng hóa ./.

Điều 5. Thời hạn hoạt động

1. Thời hạn hoạt động của công ty là : 50 năm kể từ ngày được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Công ty có thể chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc kéo dài thêm thời gian hoạt động theo quyết định của Hội đồng thành viên hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Người đại diện theo pháp luật

Bà : **Nguyễn Minh Hạnh Phúc** - Chức vụ: là Giám đốc

Sinh ngày 03 tháng 3 năm 1984- Dân tộc: Kinh-Quốc tịch: Việt Nam;

CCCD số: 079184011407 - Cấp ngày:09/7/2018 - Nơi cấp: Cục QLCT-DC.

Nơi đăng ký HKTT: 492/2 Lê Quang Định, P.11, Bình Thạnh, TP.HCM.

Chỗ ở hiện tại: 492/2 Lê Quang Định, P.11, Bình Thạnh, TP.HCM.

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CÁC QUY ĐỊNH VỀ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

Điều 7. Vốn điều lệ

- Lần thứ 1 :

Vốn điều lệ của công ty: **300.000.000**đồng. Bằng chữ: *Ba trăm triệu đồng.*

Bao gồm các phần vốn góp cụ thể như sau :

Số TT	Tên thành viên góp vốn	VỐN GÓP		Tỉ lệ phần vốn góp	Thời điểm góp vốn
		Tổng số	Chia ra trong đó tiền VN		
1.	Nguyễn Minh Hạnh Phúc	250.000.000	250.000.000	5/6	04/7/2007
2.	Lê Phú Luân	50.000.000	50.000.000	1/6	04/7/2007
	Tổng số:	300.000.000	300.000.000		

Lần thứ 2 :

Vốn điều lệ của công ty: **1.000.000.000đồng**. Bằng chữ: *Một tỷ đồng*.

Bao gồm các phần vốn góp cụ thể như sau :

Số TT	Tên thành viên góp vốn	VỐN GÓP		Tỉ lệ phần vốn góp	Thời điểm điều chỉnh vốn
		Tổng số	Chia ra trong đó tiền VN		
1.	Nguyễn Minh Hạnh Phúc	900.000.000	900.000.000	9/10	02/08/2010
2.	Lê Phú Luân	100.000.000	100.000.000	1/10	02/08/2010
	Tổng số:	1.000.000.000	1.000.000.000		

Các thành viên đã cùng nhau xem xét các tài sản kể trên và đã kiểm soát giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, xác nhận các tài sản này ở tình trạng sử dụng được.

Các thành viên sáng lập đã nhất trí giá của các loại tài sản kể trên và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về mức giá của tất cả các phần vốn góp bằng tài sản trên.

Vốn điều lệ có thể tăng hoặc giảm do yêu cầu tình hình hoạt động của Công ty và do quyết định của Hội đồng thành viên.

Điều 8. Thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp

1. Thành viên phải góp vốn đầy đủ và đúng hạn bằng loại tài sản góp vốn như đã cam kết. Trường hợp thành viên thay đổi loại tài sản góp vốn đã cam kết thì phải được sự nhất trí của các thành viên còn lại.

2. Thành viên công ty phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định sau đây:

a) Đối với tài sản có đăng ký hoặc giá trị quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản.

c) Phần vốn góp bằng tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang công ty.

3. Trường hợp có thành viên không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được coi là nợ của thành viên đó đối với công ty; thành viên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết.

4. Sau thời hạn cam kết lần cuối mà vẫn có thành viên chưa góp đủ số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được xử lý theo một trong các cách sau đây:

- a) Một hoặc một số thành viên nhận góp đủ số vốn chưa góp;
- b) Huy động người khác cùng góp vốn vào công ty;
- c) Các thành viên còn lại góp đủ số vốn chưa góp theo tỷ lệ phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty.

5. Tại thời điểm góp đủ giá trị phần vốn góp, thành viên được công ty cấp giấy chứng nhận phần vốn góp.

6. Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, thành viên được công ty cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp.

Điều 9. Sổ đăng ký thành viên

1. Công ty sẽ lập sổ đăng ký thành viên ngay sau khi đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký thành viên có các nội dung theo quy định tại các Điều 40 của Luật doanh nghiệp.

2. Sổ đăng ký thành viên được lưu trữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 10. Mua lại phần vốn góp

1. Thành viên có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của mình, nếu thành viên đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Hội đồng thành viên về các vấn đề sau đây:

a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của thành viên, Hội đồng thành viên;

b) Tổ chức lại công ty;

2. Yêu cầu mua lại phần vốn góp phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông qua quyết định về các vấn đề đã nêu trên.

3. Khi có yêu cầu mua phần vốn góp của thành viên, nếu không thỏa thuận được về giá, thì Công ty phải mua lại phần vốn góp của thành viên đó theo giá trị tài sản hiện hành trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

4. Việc thanh toán chỉ được thực hiện nếu sau khi thanh toán đủ phần vốn góp được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.

Điều 11. Chuyển nhượng phần vốn góp

Trừ trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều 12 Điều lệ này, thành viên có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác theo quy định sau đây:

1. Phải chào bán phần vốn đó cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty với cùng điều kiện;

2. Chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày chào bán.

Điều 12. Xử lý phần vốn góp trong các trường hợp khác

1. Trong trường hợp thành viên là cá nhân chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của thành viên đó là thành viên của công ty.

2. Trong trường hợp có thành viên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì quyền và nghĩa vụ của thành viên đó trong công ty được thực hiện thông qua người giám hộ.

3. Phần vốn góp của thành viên được công ty mua lại hoặc chuyển nhượng theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Điều lệ này trong các trường hợp sau đây:

a) Người thừa kế không muốn trở thành thành viên;

b) Người được tặng cho theo quy định tại khoản 5 Điều này không được Hội đồng thành viên chấp thuận làm thành viên;

c) Thành viên là tổ chức bị giải thể hoặc phá sản.

4. Trường hợp phần vốn góp của thành viên là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì phần vốn góp đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Thành viên có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác.

Trường hợp người được tặng cho là người có cùng huyết thống đến thế hệ thứ ba thì họ đương nhiên là thành viên của công ty. Trường hợp người được tặng cho là người khác thì họ chỉ trở thành thành viên của công ty khi được Hội đồng thành viên chấp thuận.

6. Thành viên có quyền sử dụng phần vốn góp để trả nợ.

Điều 13. Tăng, giảm Vốn điều lệ

1. Theo quyết định của Hội đồng thành viên, công ty có thể tăng vốn điều lệ bằng các hình thức sau đây:

a) Tăng vốn góp của thành viên;

b) Điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản tăng lên của công ty;

c) Tiếp nhận vốn góp của thành viên mới.

2. Trường hợp tăng vốn góp của thành viên thì vốn góp thêm được phân chia cho các thành viên theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty. Thành viên phản đối quyết định tăng thêm vốn điều lệ có thể không góp thêm vốn. Trong trường hợp này, số vốn góp thêm đó được chia cho các thành viên khác theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty nếu các thành viên không có thỏa thuận khác. Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc tiếp nhận thêm thành viên phải được sự nhất trí của các thành viên, hoặc 2/3 số thành viên.

3. Công ty chỉ có thể giảm vốn điều lệ nếu ngay sau khi hoàn trả cho thành viên, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác. Vốn điều lệ của công ty có thể giảm bằng cách :

a) Hoàn trả một phần vốn góp cho thành viên theo tỷ lệ vốn góp của họ trong vốn điều lệ của công ty nếu đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn hai năm, kể từ ngày đăng ký kinh doanh; đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho thành viên;

b) Mua lại phần vốn góp theo quy định tại Điều 10 của Bản điều lệ này;

c) Điều chỉnh giảm mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản giảm xuống của công ty.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 14. Cơ cấu tổ chức quản lý.

Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm có:

- Giám đốc : **Nguyễn Minh Hạnh Phúc**
- Thành viên : **Lê Phú Luân**

Điều 15. Hội đồng thành viên:

1. Hội đồng thành viên gồm các thành viên, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Thành viên là tổ chức chỉ định người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên họp định kỳ mỗi năm 2 lần.

2. Hội đồng thành viên có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
- b) Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động thêm vốn;
- c) Quyết định phương thức đầu tư và dự án đầu tư có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty;

d) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ; thông qua hợp đồng vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty;

đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký và chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty;

e) Quyết định mức lương, thưởng và lợi ích khác đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty;

f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của công ty;

g) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

h) Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện;

i) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

k) Quyết định tổ chức lại công ty;

l) Quyết định giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty.

Điều 16. Chủ tịch Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên bầu một thành viên làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên;

c) Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên;

d) Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;

đ) Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên;

3. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên là 5 năm. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Trường hợp vắng mặt thì Chủ tịch Hội đồng thành viên uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên.

viên. Trường hợp không có thành viên được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 17. Giám đốc

1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;
- b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty;
- c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;
- d) Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty;
- đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;
- e) Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên;
- g) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty;
- h) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội đồng thành viên;
- i) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- k) Tuyển dụng lao động;
- l) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định trong hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.

Điều 18. Ban kiểm soát

Khi 1 thành viên mới có

Điều 19. Thù lao, tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương và thưởng cho thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của

pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

Điều 20. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty;

b) Trung thành với lợi ích của công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty; không được lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

Điều 21. Triệu tập họp Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên được triệu tập họp bất cứ khi nào theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc theo yêu cầu của thành viên hoặc nhóm thành viên quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều 25 của Điều lệ này. Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được tổ chức tại trụ sở chính của Công ty, trừ trường hợp Công ty có quy định khác. Do vậy, địa điểm họp Hội đồng thành viên có thể họp tại nơi khác do Hội đồng thành viên lựa chọn và ghi vào điểm này.

Chủ tịch Hội đồng thành viên chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu và triệu tập họp Hội đồng thành viên. Thành viên có quyền kiến nghị bằng văn bản về chương trình họp.

Chủ tịch Hội đồng thành viên phải chấp thuận kiến nghị và bổ sung chương trình họp Hội đồng thành viên nếu kiến nghị có đủ nội dung theo quy định được gửi đến trụ sở chính của công ty chậm nhất một ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng thành viên; trường hợp kiến nghị được đề trình ngay trước khi họp thì kiến nghị được chấp thuận nếu đa số các thành viên dự họp đồng ý.

2. Thông báo mời họp Hội đồng thành viên có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, telex hoặc các phương tiện điện tử khác và được gửi trực tiếp đến từng thành viên Hội đồng thành viên. Nội dung thông báo mời họp phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp.

Chương trình và tài liệu họp phải được gửi cho thành viên công ty trước khi họp. Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến quyết định về sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, thông qua phương hướng phát triển công ty, thông qua báo cáo tài chính hằng năm, tổ chức lại hoặc giải thể công ty phải được gửi đến các thành viên chậm nhất hai ngày làm việc trước ngày họp. Thời hạn gửi các tài liệu khác là 02 ngày trước ngày diễn ra cuộc họp sao cho đủ để các thành viên nghiên cứu, chuẩn bị ý kiến.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo yêu cầu của thành viên, nhóm thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thì thành viên, nhóm thành viên đó triệu tập họp Hội đồng thành viên; đồng thời, có quyền nhân danh mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện Chủ tịch Hội đồng thành viên về việc không thực hiện đúng nghĩa vụ quản lý, gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của họ.

4. Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều này phải bằng văn bản.

5. Trường hợp yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên không có đủ nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều này thì Chủ tịch Hội đồng thành viên phải thông báo bằng văn bản cho thành viên, nhóm thành viên có liên quan biết trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trong các trường hợp khác, Chủ tịch Hội đồng thành viên phải triệu tập họp Hội đồng thành viên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định thì phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về thiệt hại xảy ra đối với công ty và thành viên có liên quan của công ty. Trong trường hợp này, thành viên hoặc nhóm thành viên đã yêu cầu có quyền triệu tập họp Hội đồng thành viên. Chi phí hợp lý cho việc triệu tập và tiến hành họp Hội đồng thành viên sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 22. Điều kiện tiến hành cuộc họp Hội đồng thành viên

1. Điều kiện để tiến hành họp Hội đồng thành viên là phải có số thành viên tham dự đại diện cho ít nhất 75% vốn điều lệ;

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Hội đồng thành viên triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất 50% vốn điều lệ;

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp Hội đồng

thành viên được tiến hành không phụ thuộc số thành viên dự họp và số vốn điều lệ được đại diện bởi số thành viên dự họp.

4. Thành viên, người đại diện theo ủy quyền có thể ủy quyền bằng văn bản cho thành viên khác dự họp Hội đồng thành viên.

Điều 23. Quyết định của Hội đồng thành viên và thể thức lấy ý kiến thành viên bằng văn bản để thông qua quyết định

1. Hội đồng thành viên thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản.

Các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên:

- a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- b) Quyết định phương hướng phát triển công ty;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;
- d) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- đ) Tổ chức lại hoặc giải thể công ty.

2. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua tại cuộc họp trong các trường hợp sau đây:

a) Được số phiếu đại diện ít nhất 65% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận;

b) Được số phiếu đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận đối với quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại, giải thể công ty;

3. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi được số thành viên đại diện ít nhất 75% vốn điều lệ chấp thuận;

4. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên bằng văn bản để thông qua quyết định được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng thành viên bằng văn bản để thông qua quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền;

b) Chủ tịch Hội đồng thành viên có trách nhiệm tổ chức việc soạn thảo, gửi các báo cáo, tờ trình về nội dung cần quyết định, dự thảo quyết định và phiếu lấy ý kiến đến các thành viên Hội đồng thành viên.

c) Chủ tịch Hội đồng thành viên tổ chức việc kiểm phiếu, lập báo cáo và thông báo kết quả kiểm phiếu, quyết định được thông qua đến các thành viên trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn mà thành viên phải gửi ý kiến về công ty.

Điều 24. Biên bản họp Hội đồng thành viên

1. Tất cả các cuộc họp Hội đồng thành viên đều phải được ghi vào sổ biên bản của công ty.

2. Biên bản họp Hội đồng thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi kết thúc cuộc họp.

Điều 25. Quyền hạn và nghĩa vụ của thành viên:

1. Quyền của thành viên:

a) Thành viên Công ty có các quyền sau đây:

- Tham dự họp Hội đồng thành viên, thảo luận, kiến nghị, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

- Có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp;

- Kiểm tra, xem xét, tra cứu, sao chép hoặc trích lục sổ đăng ký thành viên, sổ ghi chép và theo dõi các giao dịch, sổ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm, sổ biên bản họp Hội đồng thành viên, các giấy tờ và tài liệu khác của công ty;

- Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp sau khi công ty đã nộp đủ thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

- Được chia giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với phần vốn góp khi công ty giải thể hoặc phá sản;

- Được ưu tiên góp thêm vốn vào công ty khi công ty tăng vốn điều lệ; được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

- Khiếu nại hoặc khởi kiện Giám đốc hoặc Tổng giám đốc khi không thực hiện đúng nghĩa vụ, gây thiệt hại đến lợi ích của thành viên hoặc công ty theo quy định của pháp luật;

- Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách chuyển nhượng, để thừa kế, tặng cho theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

b) Thành viên hoặc nhóm thành viên sở hữu trên 25% vốn điều lệ, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền.

c) Trường hợp công ty có một thành viên sở hữu trên 75% vốn điều lệ và điểm b khoản 1 điều này không quy định tỷ lệ tỷ lệ khác nhỏ hơn 25%, các thành viên thiểu số hợp nhau lại đương nhiên có quyền như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

2. Thành viên có các nghĩa vụ sau:

a) Góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty; không được rút vốn đã góp ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp quy định tại các điều 10, 11, 12 và 13 của Bản điều lệ này.

b) Tuân thủ Điều lệ công ty.

c) Chấp hành quyết định của Hội đồng thành viên.

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp.

e) Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty để thực hiện các hành vi sau đây:

- Vi phạm pháp luật;

- Tiến hành kinh doanh hoặc giao dịch khác không nhằm phục vụ lợi ích của công ty và gây thiệt hại cho người khác;

- Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

Điều 26. Hợp đồng, giao dịch phải được Hội đồng thành viên chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên chấp thuận:

a) Thành viên, người đại diện theo uỷ quyền của thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty;

b) Người có liên quan của những người quy định tại điểm a khoản này;

c) Người quản lý công ty mẹ, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ;

d) Người có liên quan của người quy định tại điểm c khoản này.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải gửi đến các thành viên Hội đồng thành viên, đồng thời niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch dự định tiến hành. Hội đồng thành viên quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; trong trường hợp này, hợp đồng, giao dịch được chấp thuận nếu có sự đồng ý của số thành viên đại diện ít nhất 75% tổng số vốn có quyền biểu quyết. Thành viên có liên quan trong các hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

2. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết không đúng quy định tại khoản 1 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, thành viên có liên quan và người có liên quan của thành viên đó phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 27. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa các thành viên sáng lập trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hoà giải;

2. Trong trường hợp các bên tranh chấp vẫn không thỏa thuận được với nhau thì vụ tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án giải quyết theo quy định của Pháp luật.

Chương IV

KẾ TOÁN TÀI CHÍNH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 28. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1/1 dương lịch và chấm dứt vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đến ngày 31/12 của năm đó.

Điều 29. Tổng kết toán

1. Sổ sách kế toán của Công ty đều mở đầy đủ và giữ đúng các quy định pháp luật hiện hành.

2. Cuối mỗi năm tài chính, Công ty sẽ lập bản báo cáo tài chính để trình cho các thành viên xem xét ít nhất là 15 ngày trước phiên họp toàn thể hàng năm.

3. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty sẽ được gửi đến cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thống kê có thẩm quyền.

Điều 30. Phân phối lợi nhuận, lập quỹ và nguyên tắc chịu lỗ:

- Sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã thanh toán đủ (hoặc đã dành phần thanh toán đủ) các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đã đến hạn phải trả công ty lập các loại quỹ sau: Hoạt động, từ thiện

- Công ty sẽ chia lợi nhuận cho các thành viên như sau: Theo tỷ lệ góp vốn

- Nguyên tắc chịu lỗ: Theo tỷ lệ góp vốn. *(theo sự thỏa thuận của các thành viên nhưng không được trái với quy định của pháp luật).*

Điều 31. Thu hồi phần vốn góp đã hoàn trả hoặc lợi nhuận đã chia

Trường hợp hoàn trả một phần vốn góp do giảm vốn điều lệ trái với quy định tại khoản 3 Điều 13 Điều lệ này hoặc chia lợi nhuận cho thành viên trái với quy định tại Điều 30 của Điều lệ này thì các thành viên phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận hoặc phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty cho đến khi các thành viên đã hoàn trả đủ số tiền, tài sản khác đã nhận tương đương với phần vốn đã giảm hoặc lợi nhuận đã chia.

Chương V

THÀNH LẬP, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ

Điều 32. Thành lập

1. Công ty được thành lập sau khi Bản điều lệ này được tập thể thành viên công ty chấp thuận và được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Mọi phí tổn liên hệ đến việc thành lập Công ty đều được ghi vào mục chi phí của Công ty và được tính hoàn giảm vào chi phí của năm tài chính đầu tiên.

Điều 33. Giải thể và thanh lý tài sản của công ty

1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo quyết định của Hội đồng thành viên;

c) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật doanh nghiệp trong thời hạn sáu tháng liên tục;

d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

Điều 34. Tổ chức lại công ty

Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty do quyết định của Hội đồng thành viên (nếu có) sẽ được thực hiện theo điều 150, 151, 152, 153, 154 Luật doanh nghiệp.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Hiệu lực của Điều lệ

Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 36. Thể thức sửa đổi bổ sung các điều khoản của Điều lệ

1. Những vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty không được nêu trong Bản điều lệ này sẽ do Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan khác điều chỉnh.

2. Trong trường hợp Điều lệ này có điều khoản trái luật pháp hoặc dẫn đến việc thi hành trái luật pháp, thì điều khoản đó không được thi hành và sẽ được xem xét sửa đổi ngay trong kỳ họp gần nhất của Hội đồng thành viên.

3. Khi muốn bổ sung, sửa đổi nội dung Điều lệ này, Hội đồng thành viên sẽ họp để thông qua quyết định nội dung thay đổi. Thể thức họp thông qua nội dung sửa đổi theo quy định tại Điều 23 của Bản điều lệ này.

Điều 37. Điều khoản cuối cùng

Bản điều lệ này đã được tập thể thành viên xem xét từng chương từng điều và cùng ký tên chấp thuận.

Bản điều lệ này gồm sáu chương 37 điều, được lập thành 04 bản có giá trị như nhau: 01 bản đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh, 01 bản lưu trữ tại trụ sở công ty, 02 cho mỗi thành viên.

Mọi sự sao chép phải được ký xác nhận của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc của Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty.

Đồng xoài, ngày 02 tháng 8 năm 2010

Giám đốc

Thành viên



Nguyễn Minh Hạnh Phúc

Lê Phú Luân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B01a - DNN**
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

[02] Mã số thuế: 3800372193

[03] Địa chỉ: 22 Trương Công Định, Phường Tân Phú

[04] Quận/Huyện: Thành phố Đồng Xoài

[05] Tỉnh/Thành phố: Bình Phước

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.365.640.696	2.659.073.022
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		2.271.940.942	2.911.487.861
1. Phải thu của khách hàng	131		1.894.398.727	2.587.707.066
2. Trả trước cho người bán	132		371.542.215	323.780.795
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		6.000.000	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		3.626.821.153	3.576.059.484
1. Hàng tồn kho	141		3.626.821.153	3.576.059.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		222.174.789	222.174.789
- Nguyên giá	151		422.174.800	422.174.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(200.000.011)	(200.000.011)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		0	0
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		9.486.577.580	9.368.795.156
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		7.795.360.458	7.506.588.701
1. Phải trả người bán	311		6.008.661.455	6.485.535.035
2. Người mua trả tiền trước	312		1.700.024.696	979.292.675
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		86.674.307	41.760.991

4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		0	0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		1.691.217.122	1.862.206.455
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		691.217.122	862.206.455
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		9.486.577.580	9.368.795.156

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Minh Hạnh Phúc

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mẫu số: **B02**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

[03] Mã số thuế: 3800372193

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		746.261.633	3.780.881.777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		746.261.633	3.780.881.777
4. Giá vốn hàng bán	11		160.986.513	3.234.468.881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		585.275.120	546.412.896
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		31.529	230.133
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		735.105.141	587.459.227
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		(149.798.492)	(40.816.198)
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		8.652.060	23.014.932
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8.652.060)	(23.014.932)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(158.450.552)	(63.831.130)
14. Chi phí thuế TNDN	51		18.538.781	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		(176.989.333)	(63.831.130)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Minh Hạnh Phúc

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Mẫu số: **B03**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

[03] Mã số thuế: 3800372193

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.219.414.616	1.747.086.060
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(767.816.320)	(2.528.817.222)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(480.000.000)	(300.000.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(18.538.781)	(12.628.190)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.480.072	3.046.611.395
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(294.971.913)	(405.807.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		706.567.674	1.546.444.805
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		0	0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		706.567.674	1.546.444.805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.659.073.022	1.112.628.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.365.640.696	2.659.073.022

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Minh Hạnh Phúc

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.
-

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2020

Mẫu số: **F01**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN
[03] Mã số thuế: 3800372193

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	2.571.453.829	0	1.638.529.800	1.542.754.429	2.667.229.200	0
1111	Tiền Việt Nam	2.571.453.829	0	1.638.529.800	1.542.754.429	2.667.229.200	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	87.619.193	0	2.881.972.888	2.271.180.585	698.411.496	0
1121	Tiền Việt Nam	87.619.193	0	2.881.972.888	2.271.180.585	698.411.496	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	1.608.414.391	0	612.552.000	2.026.592.360	194.374.031	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	111.961.392	111.961.392	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	111.961.392	111.961.392	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	6.000.000	0	0	0	6.000.000	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	6.000.000	0	0	0	6.000.000	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	0	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hoá	3.576.059.484	0	211.748.182	160.986.513	3.626.821.153	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	422.174.800	0	0	0	422.174.800	0
2111	TSCĐ hữu hình	422.174.800	0	0	0	422.174.800	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	200.000.011	0	0	0	200.000.011
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	200.000.011	0	0	0	200.000.011
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0

229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người bán	0	6.161.754.240	705.218.138	180.583.138	0	5.637.119.240
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	41.760.991	134.890.939	179.804.255	0	86.674.307
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	41.760.991	114.352.158	159.265.474	0	86.674.307
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	41.760.991	114.352.158	159.265.474	0	86.674.307
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	18.538.781	18.538.781	0	0
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	480.000.000	480.000.000	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	0	49.492.648	49.492.648	0	0
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	49.492.648	49.492.648	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
3411	Các khoản đi vay	0	0	0	0	0	0
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

[02] Mã số thuế: 3800372193

[03] Địa chỉ: 22 Trương Công Định, Phường Tân Phú

[04] Quận/Huyện: Thành phố Đồng Xoài

[05] Tỉnh/Thành phố: Bình Phước

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.876.879.842	3.365.640.696
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		2.069.920.672	2.271.940.942
1. Phải thu của khách hàng	131		1.696.334.877	1.894.398.727
2. Trả trước cho người bán	132		367.585.795	371.542.215
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		6.000.000	6.000.000
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		3.583.134.097	3.626.821.153
1. Hàng tồn kho	141		3.583.134.097	3.626.821.153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		222.174.789	222.174.789
- Nguyên giá	151		422.174.800	422.174.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(200.000.011)	(200.000.011)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		0	0
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		8.752.109.400	9.486.577.580
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		7.210.237.546	7.795.360.458
1. Phải trả người bán	311		6.165.899.536	6.008.661.455
2. Người mua trả tiền trước	312		890.230.596	1.700.024.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		154.107.414	86.674.307

4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		0	0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		1.541.871.854	1.691.217.122
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		541.871.854	691.217.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		8.752.109.400	9.486.577.580

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Minh Hạnh Phúc

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mẫu số: **B02**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

[03] Mã số thuế: 3800372193

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.625.951.818	746.261.633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		2.625.951.818	746.261.633
4. Giá vốn hàng bán	11		1.345.863.241	160.986.513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.280.088.577	585.275.120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		62.064.619	31.529
7. Chi phí tài chính	22		31.000.000	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		1.460.475.899	735.105.141
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		(149.322.703)	(149.798.492)
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		22.565	8.652.060
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(22.565)	(8.652.060)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(149.345.268)	(158.450.552)
14. Chi phí thuế TNDN	51		0	18.538.781
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		(149.345.268)	(176.989.333)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Minh Hạnh Phúc

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Mẫu số: **B03**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

[03] Mã số thuế: 3800372193

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.256.963.187	2.219.414.616
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(1.317.980.825)	(767.816.320)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.200.000.000)	(480.000.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(31.000.000)	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(18.538.781)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		73.892.182	48.480.072
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(270.635.398)	(294.971.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(488.760.854)	706.567.674
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		0	0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(488.760.854)	706.567.674
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.365.640.696	2.659.073.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.876.879.842	3.365.640.696

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Minh Hạnh Phúc

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.
-

**PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Năm 2021

Mẫu số: **F01**
- **DNN**
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VẠN PHÒNG TÂN XUÂN

[03] Mã số thuế: 3800372193

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	2.667.229.200	0	2.872.910.000	2.745.662.300	2.794.476.900	0
1111	Tiền Việt Nam	2.667.229.200	0	2.872.910.000	2.745.662.300	2.794.476.900	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	698.411.496	0	3.399.021.369	4.015.029.923	82.402.942	0
1121	Tiền Việt Nam	698.411.496	0	3.399.021.369	4.015.029.923	82.402.942	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	194.374.031	0	2.666.547.000	2.054.816.750	806.104.281	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	281.179.489	281.179.489	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	281.179.489	281.179.489	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	6.000.000	0	0	0	6.000.000	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	6.000.000	0	0	0	6.000.000	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	0	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hoá	3.626.821.153	0	1.302.176.185	1.345.863.241	3.583.134.097	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	422.174.800	0	0	0	422.174.800	0
2111	TSCĐ hữu hình	422.174.800	0	0	0	422.174.800	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	200.000.011	0	0	0	200.000.011
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	200.000.011	0	0	0	200.000.011
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0

2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người bán	0	5.637.119.240	1.212.956.007	1.374.150.508	0	5.798.313.741
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	86.674.307	283.179.489	350.612.596	0	154.107.414
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	86.674.307	281.179.489	348.612.596	0	154.107.414
33311	<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	0	86.674.307	281.179.489	348.612.596	0	154.107.414
33312	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
33381	<i>Thuế bảo vệ môi trường</i>	0	0	0	0	0	0
33382	<i>Các loại thuế khác</i>	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	1.200.000.000	1.200.000.000	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	0	43.759.220	43.759.220	0	0
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	43.759.220	43.759.220	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
3411	Các khoản đi vay	0	0	0	0	0	0
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000

4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	691.217.122	326.334.601	176.989.333	0	541.871.854
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	691.217.122	326.334.601	0	0	364.882.521
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	0	0	176.989.333	0	176.989.333
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	2.625.951.818	2.625.951.818	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	1.908.397.274	1.908.397.274	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	717.554.544	717.554.544	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	62.064.619	62.064.619	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	1.345.863.241	1.345.863.241	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	31.000.000	31.000.000	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	1.460.475.899	1.460.475.899	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	1.290.000.000	1.290.000.000	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	170.475.899	170.475.899	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0	22.565	22.565	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	2.837.361.705	2.837.361.705	0	0
	Tổng cộng	7.615.010.680	7.615.010.680	21.950.803.207	21.950.803.207	7.694.293.020	7.694.293.020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Minh Hạnh Phúc

Ghi chú:Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

[02] Mã số thuế: 3800372193

[03] Địa chỉ: Tân Phú [04] Quận/Huyện: Thành phố Đồng Xoài [05] Tỉnh/Thành phố: Bình Phước

[06] Điện thoại: [07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: []

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.898.327.815	2.876.879.842
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		1.983.347.132	2.069.920.672
1. Phải thu của khách hàng	131		1.537.501.637	1.696.334.877
2. Trả trước cho người bán	132		439.845.495	367.585.795
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		6.000.000	6.000.000
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		3.489.518.952	3.583.134.097
1. Hàng tồn kho	141		3.489.518.952	3.583.134.097
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		600.792.214	222.174.789
- Nguyên giá	151		819.447.527	422.174.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(218.655.313)	(200.000.011)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		0	0
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		8.971.986.113	8.752.109.400
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		7.400.258.807	7.210.237.546
1. Phải trả người bán	311		6.088.615.535	6.165.899.536
2. Người mua trả tiền trước	312		1.117.684.449	890.230.596
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		193.958.823	154.107.414
4. Phải trả người lao động	314		0	0

5. Phải trả khác	315		0	0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		1.571.727.306	1.541.871.854
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		571.727.306	541.871.854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		8.971.986.113	8.752.109.400

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 09 tháng 11 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mẫu số: **B02**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

[03] Mã số thuế: 3800372193

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.888.872.846	2.625.951.818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		2.888.872.846	2.625.951.818
4. Giá vốn hàng bán	11		2.036.821.263	1.345.863.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		852.051.583	1.280.088.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		153.699	62.064.619
7. Chi phí tài chính	22		0	31.000.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		814.614.069	1.460.475.899
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		37.591.213	(149.322.703)
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		217.518	22.565
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(217.518)	(22.565)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37.373.695	(149.345.268)
14. Chi phí thuế TNDN	51		7.518.243	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		29.855.452	(149.345.268)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 09 tháng 11 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Mẫu số: **B03**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

[03] Mã số thuế: 3800372193

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.140.990.139	2.256.963.187
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(1.802.703.138)	(1.317.980.825)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(917.720.000)	(1.200.000.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	(31.000.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		153.699	73.892.182
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.000.000)	(270.635.398)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		418.720.700	(488.760.854)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		(397.272.727)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(397.272.727)	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		0	0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		21.447.973	(488.760.854)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.876.879.842	3.365.640.696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.898.327.815	2.876.879.842

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 09 tháng 11 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.
-

**PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Năm 2022

Mẫu số: **F01**
- **DNN**
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VẠN PHÒNG TÂN XUÂN

[03] Mã số thuế: 3800372193

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	2.794.476.900	0	3.059.114.886	3.036.922.851	2.816.668.935	0
1111	Tiền Việt Nam	2.794.476.900	0	3.059.114.886	3.036.922.851	2.816.668.935	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	82.402.942	0	4.892.170.670	4.892.914.732	81.658.880	0
1121	Tiền Việt Nam	82.402.942	0	4.892.170.670	4.892.914.732	81.658.880	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	806.104.281	0	2.970.166.608	3.356.453.701	1.537.501.637	1.117.684.449
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	191.261.539	191.261.539	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	191.261.539	191.261.539	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	6.000.000	0	0	0	6.000.000	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	6.000.000	0	0	0	6.000.000	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	0	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	497.585.302	497.585.302	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hoá	3.583.134.097	0	1.445.620.816	1.539.235.961	3.489.518.952	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	422.174.800	0	397.272.727	0	819.447.527	0
2111	TSCĐ hữu hình	422.174.800	0	397.272.727	0	819.447.527	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	200.000.011	0	18.655.302	0	218.655.313
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	200.000.011	0	18.655.302	0	218.655.313
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0

2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người bán	0	5.798.313.741	1.995.728.501	1.846.184.800	439.845.495	6.088.615.535
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	154.107.414	221.784.127	261.635.536	0	193.958.823
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	154.107.414	219.784.127	252.117.293	0	186.440.580
33311	<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	0	154.107.414	219.784.127	252.117.293	0	186.440.580
33312	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	7.518.243	0	7.518.243
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
33381	<i>Thuế bảo vệ môi trường</i>	0	0	0	0	0	0
33382	<i>Các loại thuế khác</i>	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	917.720.000	917.720.000	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	0	77.750.000	77.750.000	0	0
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	63.250.000	63.250.000	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	11.250.000	11.250.000	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	3.250.000	3.250.000	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
3411	Các khoản đi vay	0	0	0	0	0	0
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000

4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	541.871.854	0	29.855.452	0	571.727.306
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	364.882.521	0	0	0	541.871.854
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	176.989.333	0	29.855.452	0	29.855.452
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	2.888.872.846	2.888.872.846	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	2.012.404.659	2.012.404.659	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	876.468.187	876.468.187	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	153.699	153.699	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	2.036.821.263	2.036.821.263	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	814.614.069	814.614.069	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	245.880.000	245.880.000	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	568.734.069	568.734.069	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0	217.518	217.518	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	7.518.243	7.518.243	0	0
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	2.889.026.545	2.889.026.545	0	0
	Tổng cộng	7.694.293.020	7.694.293.020	25.303.399.359	25.303.399.359	9.190.641.426	9.190.641.426

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 09 tháng 11 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Ghi chú:Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
SỐ 171022/HĐKT/TX-ĐK

Căn cứ Luật dân sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 có hiệu từ ngày 01/01/2006;

Căn cứ Luật Thương mại 36/2005/QH 11 ban hành ngày 14/06/2005 có hiệu từ ngày 01/01/2007;

Hôm nay, ngày 17 tháng 10 năm 2022, hai bên chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MÁY VĂN PHÒNG ĐỒNG KHÔI

Địa chỉ : 179/39/21 Hòa Bình, P. Hiệp Tân, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 0971.00.8282

Đại diện : Ông **NGUYỄN THÌN DƯƠNG** - Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế : 0316504765

BÊN B: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

Địa chỉ : 22 Trương Công Định, P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Bình Phước.

Đại diện : Bà **Nguyễn Minh Hạnh Phúc** Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại : 02713.883.858 Mã số thuế : 3800372193

Tài khoản số : 90147959 tại Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Bình Phước

Hai bên đã thỏa thuận và ký kết hợp đồng mua bán với nội dung sau:

Điều 1. Chủng loại hàng hoá – Số lượng – giá cả :

TT	NỘI DUNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	MÁY BỘ VI TÍNH DELL Precision T3600 - CPU Xeon E5 2689 Turbo 3.6Ghz - 8 nhân - DDR3 Ecc 16GB 4GB x4 1600Mhz - SSD 120GB 2.5" mới chính hãng + HDD 1TB - VGA ATI FIREPRO V4900 1GB-128bit-GDDR) - Keyboard + Mouse DELL - LCD Dell 19.5" inch	Bộ	07	13.000.000	91.0000.000
2	Máy tính xách tay HP: - Intel® Core™ i5-1035G1 (1.0 GHz base frequency, up to 3.6 GHz with Intel® Turbo Boost Technology, 6 MB L3 cache, 4 cores) - 8 GB, DDR4, 3200 MHz - SSD 256 GB - Intel UHD Graphics 14.0 inch, 1920 x 1080Pixels, IPS, 60Hz, 250 nits	Cái	04	15.000.000	60.000.000

3	Máy Scan A3 - Panasonic KV-S5058 • Công nghệ nạp giấy ToughFeed, bảo vệ giấy thông minh, phát hiện kim bấm • Công nghệ quét: Color CIS • Tốc độ quét 100 tờ/2 mặt/ phút • khay ADF: 300 tờ loại 80g/m2 • Quét tài liệu màu với tốc độ cao • Bộ xử lý hình ảnh cao cấp tích hợp trên phần cứng • Chức năng AutoPreview, AutoRescan, • tự động thông báo lỗi khi quét hình. • Công nghệ tự làm sạch kính quét Ionizer - • Phương thức quét: Một mặt / Hai mặt	Cái	01	99.000.000	99.000.000
4	Phần mềm diệt virus Kaspersky	Cái	10	500.000	5.000.000
5	MÁY IN CANON 226DW - Tốc độ in: A4: 38 trang/phút; Letter: 40 trang/phút; 2 mặt: 31 trang/phút (A4)/ 33 trang/phút (Letter) - Thời gian in bản đầu tiên (FPOT, A4): Xấp xỉ 5,5s - Độ phân giải khi in: Lên tới 1.200 x 1.200dpi (tương đương) - Kết nối Gigabit Ethernet, Wi-Fi, Kết nối trực tiếp (Direct Connection) Dung mực: Cartridge 057: 3.100 trang (Theo máy: 3.100 trang), Cartridge 057H: 10.000 trang	Cái	03	8.500.000	25.500.000
06	Máy photocopy Toshiba e-Studio 3508A - Chức năng chuẩn : Copy + In mạng - Scan màu - Màn hình LCD cảm ứng màu 9 Inch - Tốc độ copy : 35 tờ/phút - Khay đựng giấy : 550 tờ x 2 khay - Khay nạp tay : 100 tờ - Khổ giấy tối đa : A3. - Độ phân giải : 2400 x 600 dpi. - Phóng to, thu nhỏ : 25-400%. - Dung lượng bộ nhớ (Ram) : 4GB. - Ổ cứng (HDD) : 320 GB - Bộ xử lý Intel Atom™ 1.33GHz (Dual-Core). - Quản lý số lượng copy bằng ID : 1,000	Cái	03	45.000.000	135.000.000
07	Surface Pro 7 Plus i5-1135G7 RAM 8GB SSD 128GB Win 11 + bàn phím +viết	Cái	03	26.000.000	78.000.000
Tổng tiền:					502.000.000

3165
CỔ
NH
ÁY V
ĐỒI
VPHỦ

- Bảng chữ : Năm trăm lẻ hai triệu đồng.

Điều 2. Vận chuyển và bàn giao thiết bị:

Thời hạn giao hàng : Bên B sẽ giao hàng ngay cho Bên A ngay sau khi ký hợp đồng.

Điều kiện giao hàng: Bên A chịu trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện đảm bảo cho việc bàn giao thiết bị.

Địa điểm giao hàng: Bên A

Điều 3. Nghiệm thu

Chậm nhất là 07 ngày sau khi bên B thông báo đã hoàn thành công việc, bên A phải tổ chức nghiệm thu chất lượng và sự hoạt động của thiết bị. Nếu bên A không tổ chức nghiệm thu trong thời gian kể trên, thì công việc do bên B hoàn thành được mặc nhiên coi như đã được nghiệm thu. Tính từ thời điểm đó, bên A phải có trách nhiệm thanh toán cho bên B theo điều 6.

Điều 4. Bảo hành

Bên B có trách nhiệm bảo hành cho bên A các linh kiện theo tiêu chuẩn bảo hành của nhà sản xuất.

Bên B chịu trách nhiệm bảo hành các thiết bị tại trung tâm BH của bên B.

Địa điểm bảo hành:

- **Địa chỉ:** 22 Trương Công Định, P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài, T. Bình Phước.

Các điều kiện bảo hành của bên B:

- Bên B chỉ BH khi có chứng từ (phiếu BH và tem BH thiết bị của bên B).
- Bên B không bảo hành các lỗi do người sử dụng gây ra như:
 - Va đập cơ khí, ẩm ướt, nguồn điện không ổn định.
 - Bên B không bảo hành thiết bị do người sử dụng tự sửa chữa, tem bảo hành bị sửa đổi, số serial trên sản phẩm không trùng với chứng từ.
 - Bên B không BH các lỗi phần mềm do người sử dụng gây ra trên hệ thống.

Điều 5. Thanh toán

Tổng giá trị hợp đồng : **502.000.000đ**

Bằng chữ : **Năm trăm lẻ hai triệu đồng.**

Đơn vị thụ hưởng :

Tên tài khoản : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN**
Số tài khoản : 90147959 tại Ngân hàng TMCP Á châu – CN Bình Phước.

Điều 6. Phương thức và Thời hạn thanh toán:

- Bên A sẽ thanh toán ngay cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản toàn bộ giá trị hợp đồng ngay khi bàn giao thiết bị
- Nếu bên nào đơn phương hủy bỏ Hợp đồng thì chịu phạt 12% Tổng giá trị Hợp đồng.

Điều 7. Các điều khoản khác

- Mọi tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng trước tiên sẽ được hai bên cùng cố gắng bàn bạc giải quyết bằng thương lượng. Trong trường hợp không giải quyết được thì sẽ giải quyết tại Tòa Án Kinh tế Bình Phước. Toàn bộ chi phí trong quá trình xét xử do bên vi phạm hợp đồng chịu.
- Các sửa đổi bổ sung hợp đồng đều phải được ghi nhận bằng văn bản và được cả hai bên cùng thống nhất thông qua.
- Hợp đồng có giá trị kể từ ngày ký đến ngày bên A đã thanh toán mọi khoản nợ cho bên B.

4765.
IG TY
THIẾT
N PH
3 KH
TP.HỒ

5. Bên A sẽ thanh toán cho bên B tổng giá trị hợp đồng là **502.000.000đ** (Năm trăm lẻ hai triệu đồng) ngay sau khi tiến hành thanh lý hợp đồng này.

6. Hai bên đồng ý nghiệm thu, bàn giao và thanh lý Hợp đồng số 171022/HĐKT/TX-ĐK ký ngày 17 tháng 10 năm 2022.

Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau ./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Thìn Dương

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Minh Hạnh Phúc



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc..

BIÊN BẢN NGHIỆM THU, BÀN GIAO VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG
Số 221022/NTBGTL

Căn cứ Hợp đồng số 171022/HĐKT/TX-ĐK ký ngày 17 tháng 10 năm 2022.

Hôm nay, ngày 22 tháng 10 năm 2022, tại Cty Đồng Khởi, chúng tôi gồm các bên:

BÊN A: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MÁY VĂN PHÒNG ĐỒNG KHỞI

Địa chỉ : 179/39/21 Hòa Bình, P. Hiệp Tân, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 0971.00.8282

Đại diện : Ông **NGUYỄN THÌN DƯƠNG** - Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế : 0316504765

BÊN B: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

Địa chỉ : 22 Trương Công Định, P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Bình Phước.

Đại diện : Bà Nguyễn Minh Hạnh Phúc Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại : 02713.883.858

Mã số thuế : 3800372193

Tài khoản số : 90147959 tại Ngân Hàng TMCP Á Châu – CN Bình Phước

Hai bên cùng tiến hành kiểm tra các thiết bị đúng theo các điều khoản trong Hợp đồng kinh tế số: 171022/HĐKT/TX-ĐK ký ngày 17 tháng 10 năm 2022, đồng ý nghiệm thu bàn giao và thanh lý hợp đồng.

1. Bàn giao, lắp đặt các thiết bị có cấu hình như sau:

TT	NỘI DUNG	ĐVT	SL
1	MÁY BỘ VI TÍNH DELL Precision T3600 - CPU Xeon E5 2689 Turbo 3.6Ghz - 8 nhân - DDR3 Ecc 16GB 4GB x4 1600Mhz - SSD 120GB 2.5" mới chính hãng + HDD 1TB - VGA ATI FIREPRO V4900 1GB-128bit-GDDR) - Keyboard + Mouse DELL - LCD Dell 19.5" inch	Bộ	07
2	Máy tính xách tay HP: - Intel® Core™ i5-1035G1 (1.0 GHz base frequency, up to 3.6 GHz with Intel® Turbo Boost Technology, 6 MB L3 cache, 4 cores) - 8 GB, DDR4, 3200 MHz - SSD 256 GB - Intel UHD Graphics; 14.0 inch, 1920 x 1080Pixels, IPS, 60Hz, 250 nits	Cái	04



3	Máy Scan A3 - Panasonic KV-S5058 • Công nghệ nạp giấy ToughFeed, bảo vệ giấy thông minh, phát hiện kim bấm • Công nghệ quét: Color CIS • Tốc độ quét 100 tờ/2 mặt/ phút • Khay ADF: 300 tờ loại 80g/m2 • Quét tài liệu màu với tốc độ cao • Bộ xử lý hình ảnh cao cấp tích hợp trên phần cứng • Chức năng AutoPreview, AutoRescan, • tự động thông báo lỗi khi quét hình. • Công nghệ tự làm sạch kính quét Ionizer - • Phương thức quét: Một mặt / Hai mặt	Cái	01
4	Phần mềm diệt virus Kaspersky	Cái	10
5	MÁY IN CANON 226DW - Tốc độ in: A4: 38 trang/phút; Letter: 40 trang/phút; 2 mặt: 31 trang/phút (A4)/ 33 trang/phút (Letter) - Thời gian in bản đầu tiên (FPOT, A4): Xấp xỉ 5,5s - Độ phân giải khi in: Lên tới 1.200 x 1.200dpi (tương đương) - Kết nối Gigabit Ethernet, Wi-Fi, Kết nối trực tiếp (Direct Connection) - Dùng mực: Cartridge 057: 3.100 trang (Theo máy: 3.100 trang), Cartridge 057H: 10.000 trang	Cái	03
06	Máy photocopy Toshiba e-Studio 3508A - Chức năng chuẩn : Copy + In mạng - Scan màu - Màn hình LCD cảm ứng màu 9 Inch - Tốc độ copy : 35 tờ/phút - Khay đựng giấy : 550 tờ x 2 khay - Khay nạp tay : 100 tờ - Khổ giấy tối đa : A3. - Độ phân giải : 2400 x 600 dpi. - Phóng to, thu nhỏ : 25-400%. - Dung lượng bộ nhớ (Ram) : 4GB. - Ổ cứng (HDD) : 320 GB - Bộ xử lý Intel Atom™ 1.33GHz (Dual-Core). - Quản lý số lượng copy bằng ID : 1,000	Cái	03
07	Surface Pro 7 Plus i5-1135G7 RAM 8GB SSD 128GB Win 11 + bàn phím +viết	Cái	03

- Có đầy đủ tài liệu hướng dẫn sử dụng, phụ kiện kèm theo;
- Tình trạng : hoạt động tốt, thiết bị dán tem bảo hành 12 tháng.

2. Bên B đã hoàn tất việc bàn giao số thiết bị theo tiêu chuẩn và số lượng ghi trong Hợp đồng ; Bao gồm đầy đủ các phụ kiện kèm theo.

3. Thiết bị do bên B cung cấp đúng số lượng, cấu hình và chất lượng theo các tiêu chuẩn và tính năng kỹ thuật, chủng loại, xuất xứ, mới 100%, chưa qua sử dụng và hoạt động tốt. Bên B đã hoàn thành việc hướng dẫn kỹ thuật và cung cấp đầy đủ tài liệu kỹ thuật liên quan cho Bên A.

4. Kể từ thời điểm ký biên bản này hai bên sẽ không còn bất cứ nghĩa vụ nào cùng các mối quan hệ pháp lý gì với nhau. Tất cả các văn bản trước đây có liên quan đến Hợp đồng số: 171022/HĐKT/TX-ĐK ký ngày 17 tháng 10 năm 2022 vào thời điểm ký kết biên bản này và mọi nghĩa vụ của bên B với khách hàng theo nội dung Hợp đồng đã ký cũng chấm dứt (trừ các điều khoản về bảo hành ghi trong hợp đồng).

- Hợp đồng được làm thành 04 bản có giá trị ngang nhau, mỗi Bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

□

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Thìn Dương

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Minh Hạnh Phúc



CÔNG TY TNHH TBVP

TÂN XUÂN

Số: 11/VBXN-TX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 23 tháng 10 năm 2023

**XÁC NHẬN HOÀN THÀNH DỊCH VỤ BẢO HÀNH, BẢO TRÌ, CUNG
CẤP LINH KIỆN THIẾT BỊ THAY THẾ SAU BÁN HÀNG**

Kính gửi: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

Căn cứ hợp đồng kinh tế số **171022/HĐKT/TX-ĐK** ký ngày 17 tháng 10 năm 2022 giữa CÔNG TY TNHH thiết bị văn phòng Tân Xuân và CÔNG TY TNHH thiết bị máy văn phòng Đồng Khởi;

Căn cứ biên bản nghiệm thu, bàn giao và thanh lý hợp đồng ngày 22/10/2022 giữa CÔNG TY TNHH thiết bị văn phòng Tân Xuân và CÔNG TY TNHH thiết bị máy văn phòng Đồng Khởi;

CÔNG TY TNHH thiết bị văn phòng Tân Xuân kính đề nghị CÔNG TY TNHH thiết bị máy văn phòng Đồng Khởi xem xét, xác nhận đã hoàn thành dịch vụ bảo hành, cung cấp linh kiện thiết bị thay thế sau bán hàng như sau:

STT	Tên dịch vụ, tiêu chí đánh giá	Đánh giá	
		ĐẠT	KHÔNG ĐẠT
1	Thời gian bảo hành sản phẩm: 12 tháng kể từ ngày 22/10/2022.	☒	
2	Thời gian bảo trì: 6 tháng/lần trong thời gian bảo hành.	☒	
3	Đào tạo, hướng dẫn đơn vị sử dụng	☒	
4	Hỗ trợ khắc phục khi có sự cố xảy ra trong suốt thời gian bảo hành	☒	

CÔNG TY TNHH thiết bị văn phòng Tân Xuân cam kết trong thời gian 5 năm kể từ ngày 22/10/2022 sẽ cung cấp linh kiện, phụ tùng thay thế cho các thiết bị.

CÔNG TY TNHH thiết bị văn phòng Tân Xuân trân trọng cảm ơn!

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP BÊN MUA



Nguyễn Thìn Dương

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
Số 36/2017/HĐKT-TX

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật dân sự số 33/2005/QH ngày 14/06/2005;

Căn cứ nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Căn cứ Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của UBND huyện Chơn Thành về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật công trình: Mua sắm trang thiết bị Hội trường huyện ủy Chơn Thành;

Căn cứ Quyết định số 47- QĐ/VPHU ngày 25/12/2017 của Văn phòng huyện ủy Chơn Thành về việc Phê duyệt kết quả chào hàng cạnh tranh công trình: Mua sắm trang thiết bị Hội trường huyện ủy Chơn Thành;

Hôm nay, ngày 25 tháng 12 năm 2017, tại Văn phòng Huyện ủy Chơn Thành, hai bên chúng tôi gồm:

BÊN A: VĂN PHÒNG HUYỆN ỦY CHƠN THÀNH

Đại diện là : Ông Lê Xuân Phần - Chức vụ: Chánh văn phòng
Địa chỉ : Thị trấn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
Điện thoại : (0271) 3 668343 Fax: (0271)
Tài khoản : 3711.3.1082089 Tại KBNN: huyện Chơn Thành

BÊN B: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

Địa chỉ : 22 Trương Công Định, P. Tân Phú, TX Đồng Xoài, T.Bình Phước.
Đại diện : Bà Nguyễn Minh Hạnh Phúc Chức vụ: Giám đốc
Điện thoại : 02713.883.858 Mã số thuế : 3800372193
Tài khoản số: 90147959 tại Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Bình Phước

Hai bên đã thoả thuận và ký kết hợp đồng mua bán với nội dung sau:

Điều 1. Chung loại hàng hoá – Số lượng – giá cả :

Bên A đồng ý mua của bên B những mặt hàng như sau:

(kèm theo phụ lục hợp đồng)

- Tổng giá trị thanh toán (bao gồm thuế VAT): 1.222.760.000đ

- Bằng chữ : Một tỷ, hai trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn đồng./

ĐIỀU 2. Chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật:

Bên B phải thực hiện đúng theo hồ sơ báo giá được duyệt, bảo đảm sự bền vững và chính xác theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà cung cấp.

ĐIỀU 3. Bảo quyền hàng hóa:

Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Bên B đã cung cấp cho Bên A.

ĐIỀU 4. Bảo hành:

Bên B bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo và sẽ không có các khuyết tật này sinh dẫn đến bất lợi trong quá trình sử dụng hàng hóa.

Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa như sau: theo tiêu chuẩn nhà sản xuất

ĐIỀU 5. Giá trị hợp đồng, loại hợp đồng:

Hợp đồng có giá trị là: **1.222.760.000** VNĐ (Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn đồng)

Giá trị hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng hoặc giảm nếu có sự thay đổi về kỹ thuật làm phát sinh tăng hoặc giảm khối lượng lắp đặt, khi nhà nước thay đổi chế độ chính sách, khi có sự biến động giá nguyên vật liệu ngoài tầm kiểm soát của chủ đầu tư và nhà thầu và được sự thỏa thuận của hai bên A,B; khi đó hai bên sẽ ký phụ lục hợp đồng. Trong trường hợp này chỉ được điều chỉnh khi được cấp có thẩm quyền cho phép.

ĐIỀU 6. Thanh toán hợp đồng:

Thanh toán hợp đồng: Chuyển khoản và được thanh toán một lần sau khi hai bên ký kết biên bản bàn giao và thanh lý hợp đồng.

Đồng tiền áp dụng để thanh toán : Tiền đồng Việt Nam.

Đơn vị thu hưởng:

Tên tài khoản : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN**
Số tài khoản : 90147959 tại Ngân hàng TMCP Á châu – CN Bình Phước.

Hồ sơ thanh toán gồm:

- Biên bản nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.
- Biên bản thanh lý hợp đồng.
- Hóa đơn giá trị gia tăng.
- Chứng nhận chất lượng hàng hóa (phiếu bảo hành nếu có).

ĐIỀU 7. Bảo hiểm:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên không phải mua bảo hiểm cho hợp đồng này.

ĐIỀU 8. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp :

Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết; nếu không giải quyết được thì sẽ do tòa án địa phương (tòa án Bình Phước) giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9. Bất khả kháng:

Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, v.v. . .) sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng (SKBKK) phải tiến hành các biện pháp để hạn chế ảnh hưởng do SKBKK gây ra, đồng thời phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trong vòng 7 ngày sau khi SKBKK xảy ra.

Trong trường hợp xảy ra SKBKK, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra SKBKK mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.

ĐIỀU 10. Tạm dừng, hủy bỏ hợp đồng:

Tạm dừng thực hiện hợp đồng :

Các trường hợp tạm dừng hợp đồng :

- + Do lỗi của bên A hoặc bên B.
- + Các trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Một bên có quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết; trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên thiệt hại.

Hủy bỏ hợp đồng :

Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại cho bên kia khi bên kia vi phạm một trong những điều khoản trong hợp đồng này. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.

Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo cho bên kia biết việc hủy bỏ bằng văn bản, nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên hủy bỏ hợp đồng phải bồi thường.

Khi hợp đồng bị hủy bỏ, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền.

ĐIỀU 11. Thưởng, phạt khi vi phạm hợp đồng:

- Thưởng hợp đồng : Không.

- Phạt hợp đồng:

Bất kỳ vi phạm nào trong hợp đồng cũng coi như vi phạm toàn bộ hợp đồng.

Bên B vi phạm về chất lượng phạt 10% giá trị hợp đồng bị vi phạm về chất lượng.

Bên B vi phạm về thời hạn thực hiện hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Bên A gây ra, Bên B sẽ chịu phạt 0,05% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày kéo dài tiến độ. Nhưng tối đa không vượt quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm.

Bên B vi phạm do không hoàn thành đủ số lượng sản phẩm hoặc chất lượng sản phẩm không đạt yêu cầu quy định trong hợp đồng thì bên B phải làm lại cho đủ và đúng chất lượng.

ĐIỀU 12. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

- Quyền lợi :

Được bên A tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành tốt việc thực hiện hợp đồng.

Được bên A thanh toán đầy đủ giá trị khối lượng hoàn thành theo quy định.

- Nghĩa vụ:

Tổ chức thi công theo đúng yêu cầu của hợp đồng đã ghi tại Điều 1,2,3 của hợp đồng.

Chấp hành việc thực hiện giám sát kỹ thuật thi công công trình của cán bộ giám sát do bên A cử đến công trình.

Bảo đảm đầy đủ sổ sách, nhật ký công trình, theo dõi chặt chẽ tiến độ thi công, chất lượng thi công.

Bảo đảm an toàn lao động, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường trên công trường thi công và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mình gây ra (nếu có).

ĐIỀU 13. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

Bàn giao địa điểm lắp đặt thiết bị cho bên B, bàn giao hồ sơ dự toán được duyệt cho bên B, tổ chức giám sát thi công, nghiệm thu từng phần và hoàn thành công trình, thanh toán cho bên B giá trị khối lượng hoàn thành.

Liên hệ với các cơ quan chức năng có liên quan ở địa phương để cùng với bên B giải quyết kịp thời các vướng mắc trong quá trình thi công.

ĐIỀU 14. Luật và Ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng:

Luật áp dụng : Hợp đồng chịu sự điều tiết của hệ thống Luật của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng : Tiếng Việt Nam.

ĐIỀU 15. Điều khoản chung:

Các hồ sơ, tài liệu thống kê tại điều 1 của hợp đồng này là một bộ phận không thể tách rời hợp đồng này.

Hợp đồng này cùng những tài liệu có liên quan sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của nhà nước về bảo mật.

Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản ghi trong hợp đồng.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và chỉ chấm dứt hoàn toàn và thanh toán dứt điểm khi hết thời hạn bảo hành công trình.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Lê Xuân Phần

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực **25992.01** Quyền số **SCT/BS**

Ngày **29** tháng **10** năm **2020**

CÔNG CHỨNG VIỆN



Hà Văn Đức

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Minh Hạnh Phúc

BẢNG PHỤ LỤC ĐƠN GIÁ CHI TIẾT
(Kèm theo Hợp đồng số 36/2017/HĐKT-TX ký ngày 25/12/ 2017)

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Máy mọc thiết bị công nghệ				
1	Máy lạnh				
1.1	Máy lạnh Panasonic đa hướng thổi (inverter R410)	Máy	8	52.950.000	423.600.000
1.2	Ống dẫn gas	mét	10	450.000	4.500.000
1.3	Ống thoát nước máy lạnh	mét	10	45.000	450.000
1.4	Dây điện	mét	40	25.000	1.000.000
1.5	Vật tư	VT	1	450.000	450.000
1.6	Giá đỡ	bộ	2	450.000	900.000
1.7	CB (15A + hộp)	bộ	2	370.000	740.000
1.8	Nhân công	Công	8	480.000	3.840.000
2	Máy chiếu hợp trực tuyến				
2.1	Máy chiếu Sony VPL-DX240	Bộ	1	26.980.000	26.980.000
2.2	Màn chiếu khổ lớn 120 inch	bộ	1	11.480.000	11.480.000
2.3	Cáp HDMI 30M	Công	30	120.000	3.600.000
2.4	Công lắp đặt	Công	1	1.000.000	1.000.000
3	Âm thanh hội trường				
3.1	Mixer 8 line	CÁI	1	10.280.000	10.280.000
3.2	Loa rải có sẵn power	CÁI	4	9.890.000	39.560.000
3.3	Micro không dây	BỘ	2	15.440.000	30.880.000
3.4	Micro chủ tọa	CÁI	1	6.750.000	6.750.000
3.5	Bộ trung tâm	CÁI	1	28.400.000	28.400.000

3.6	Cần mciro	CÁI	1	3.810.000	3.810.000
3.7	Cable 10M	SỢI	1	2.480.000	2.480.000
3.8	Dây tín hiệu	MÉT	200	38.000	7.600.000
3.9	Jack	CÁI	50	120.000	6.000.000
3.10	Bát treo loa	CÁI	4	350.000	1.400.000
3.11	Tủ máy	CÁI	1	5.900.000	5.900.000
3.12	Phụ kiện lắp ráp	BỘ	1	12.000.000	12.000.000
4	Ti vi				
4.1	Smart Tivi 75 inch	Cái	2	85.000.000	170.000.000
4.2	Giá treo, Cáp tiến hiệu HDMI 30M x 2	Cái	2	3.000.000	6.000.000
4.3	Phụ kiện lắp ráp	Bộ	2	500.000	1.000.000
II	Thiết bị, dụng cụ				
1	Bàn ghế chủ tọa:	bộ	3	6.450.000	19.350.000
2	Bàn ghế phòng họp thường trực:	bộ	4	4.400.000	17.600.000
3	Bàn ghế đại biểu:	bộ	6	4.700.000	28.200.000
4	Bàn ghế hội trường:	bộ	30	4.200.000	126.000.000
5	Bục phát biểu:	Cái	1	7.500.000	7.500.000
6	Bục + Tượng Bác Hồ:	bộ	1	9.500.000	9.500.000
7	Khẩu hiệu "Đảng cộng sản việt nam quang vinh muôn năm"	m2	4,9	800.000	3.880.000
8	Khẩu hiệu 2 bên cánh gà sân khấu	m2	7,6	450.000	3.420.000
9	Phông rèm sân khấu (cao cấp)	m2	105	320.000	33.600.000
10	Rèm cửa đi, cửa sổ (cao cấp) .	m2	75	350.000	26.250.000
11	ÔN ÁP	cái	1	9.900.000	9.900.000

12	Bộ lưu điện	cái	1	15.800.000	15.800.000
	CỘNG THIẾT BỊ:				1.111.600.000
	Thuế VAT				111.160.000
	TỔNG CỘNG				1.222.760.000

Số tiền bằng chữ: Một tỷ, hai trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng./.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN THẦU

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO THẦU

W/PHATI VAN PHONG



Nguyễn Minh Hạnh Phúc



Lê Xuân Phần

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực..... **25993 01** Quyền số..... **SCT/BS**

Ngày..... **29** tháng..... **10** năm..... **2020**

CÔNG CHỨNG VIÊN



Hà Văn Đức



**BIÊN BẢN BÀN GIAO,
NGHIỆM THU – THANH LÝ HỢP ĐỒNG
Số 36/2017/BGNTTL-TX**

Căn cứ hợp đồng số: 36/2017/HĐKT-TX ký ngày 25/12/2017 giữa Văn phòng Huyện ủy Chơn Thành và Công ty TNHH thiết bị văn phòng Tân Xuân về việc mua sắm trang thiết bị Hội trường Huyện ủy Chơn Thành.

Hôm nay, ngày 29/12/2017, tại Văn phòng Huyện ủy Chơn Thành, chúng tôi gồm có:

BÊN A :VĂN PHÒNG HUYỆN ỦY CHƠN THÀNH,

Đại diện là : Ông Lê Xuân Phần - Chức vụ: Chánh văn phòng
Địa chỉ : Thị trấn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
Điện thoại : (0271) 3 668343 Fax: (0271)
Tài khoản : 3711.3.1082089 Tại KBNN: huyện Chơn Thành

BÊN B: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

Địa chỉ : 22 Trương Công Định, P. Tân Phú, TX.Đồng Xoài, Bình Phước
Đại diện : Bà Nguyễn Minh Hạnh Phúc – Chức vụ : Giám đốc.
Điện thoại : 0948406879 - Mã số thuế : 3800372193

Tài khoản số : 90147959 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chi nhánh Bình Phước, tên tài khoản Công ty TNHH Thiết bị văn phòng Tân Xuân.

Hai bên cùng ký kết biên bản bàn giao, nghiệm thu, thanh lý như sau:

1. Bên B đã tiến hành bàn giao và lắp đặt đầy đủ cho bên A theo đúng thời gian, địa điểm và số lượng hàng hóa đúng như Hợp đồng số: 36/2017/HĐKT-TX ký ngày 25/12/2017 giữa Văn phòng Huyện ủy Chơn Thành và Công ty TNHH thiết bị văn phòng Tân Xuân đã thỏa thuận như sau:

(có Phụ lục kèm theo)

2. Hai bên không có ý kiến, kiến nghị gì về hàng hóa đã giao.

3. Hai bên nhất trí ký vào bản thanh lý với nội dung sau:

- Bên B đã bàn giao và lắp đặt đầy đủ số lượng hàng hóa cho bên A.

- Bên A đã kiểm tra đầy đủ số lượng và chất lượng của hàng hóa, bên A đồng ý thanh toán cho bên B số tiền là: **1.222.760.000đ** (Một tỷ, hai trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn đồng) bằng hình thức chuyển khoản sau khi Bên B xuất hóa đơn tài chính cho Bên A.

- Khi bên B nhận đủ tiền thì hợp đồng số 36/2017/HĐKT-TX ký ngày 25/12/2017 được thanh lý.

- Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
CHÁNH VĂN PHÒNG



Lê Xuân Phần

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Minh Khanh Phúc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực.....**25994.01**.....Quyển số.....SCT/BS

Ngày.....**29**.....tháng.....**10**.....năm.....**20**.....

CÔNG CHỨNG VIÊN



Hà Văn Đức

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chơn Thành, ngày 29 tháng 12 năm 2017

BIÊN BẢN SỐ: 01/BB-NT

NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH THEO HỢP ĐỒNG

Công trình: Mua sắm trang thiết bị Hội trường huyện ủy Chơn Thành

Căn cứ Hợp đồng số: 36/2017/HĐKT - TX ngày 21/12/2017 về việc thi công gói thầu trang thiết bị thuộc công trình: Mua sắm trang thiết bị Hội trường huyện ủy Chơn Thành

Hôm nay, vào lúc: 08 giờ 00 phút ngày 27/12/2017, tại công trình Văn phòng huyện ủy Chơn Thành. Chúng tôi gồm có:

1. Đại diện Bên giao thầu: Văn phòng huyện ủy Chơn Thành

Ông : **Lê Xuân Phần**

Chức vụ: **Chánh văn phòng**

2. Đại diện Bên nhận thầu: Công ty TNHH thiết bị văn phòng Tân Xuân

Bà : **Nguyễn Minh Hạnh Phúc**

Chức vụ: **Giám đốc**

Cùng nhau nghiệm thu khối lượng thi công hoàn thành gói thầu trang thiết bị thuộc công trình: Mua sắm trang thiết bị Hội trường huyện ủy Chơn Thành, cụ thể như sau:

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Máy mọc thiết bị công nghệ				
1	Máy lạnh				
1.1	Máy lạnh Panasonic đa hướng thổi (inverter R410)	Máy	8	52.950.000	423.600.000
1.2	Ống dẫn gas	mét	10	450.000	4.500.000
1.3	Ống thoát nước máy lạnh	mét	10	45.000	450.000
1.4	Dây điện	mét	40	25.000	1.000.000
1.5	Vật tư	VT	1	450.000	450.000
1.6	Giá đỡ	bộ	2	450.000	900.000

1.7	CB (15A + hộp)	bộ	2	370.000	740.000
1.8	Nhân công	Công	8	480.000	3.840.000
2	Máy chiếu hợp trực tuyến				
2.1	Máy chiếu Sony VPL-DX240	Bộ	1	26.980.000	26.980.000
2.2	Màn chiếu khổ lớn 120 inch	bộ	1	11.480.000	11.480.000
2.3	Cáp HDMI 30M	Công	30	120.000	3.600.000
2.4	Công lắp đặt	Công	1	1.000.000	1.000.000
3	Âm thanh hội trường				
3.1	Mixer 8 line	CÁI	1	10.280.000	10.280.000
3.2	Loa rải có sẵn power	CÁI	4	9.890.000	39.560.000
3.3	Micro không dây	BỘ	2	15.440.000	30.880.000
3.4	Micro chủ tọa	CÁI	1	6.750.000	6.750.000
3.5	Bộ trung tâm	CÁI	1	28.400.000	28.400.000
3.6	Cần mciro	CÁI	1	3.810.000	3.810.000
3.7	Cable 10M	SỢI	1	2.480.000	2.480.000
3.8	Dây tín hiệu	MÉT	200	38.000	7.600.000
3.9	Jack	CÁI	50	120.000	6.000.000
3.10	Bát treo loa	CÁI	4	350.000	1.400.000
3.11	Tủ máy	CÁI	1	5.900.000	5.900.000
3.12	Phụ kiện lắp ráp	BỘ	1	12.000.000	12.000.000
4	Ti vi				
4.1	Smart Tivi 75 inch	Cái	2	85.000.000	170.000.000
4.2	Giá treo, Cáp tiến hiệu HDMI 30M x 2	Cái	2	3.000.000	6.000.000

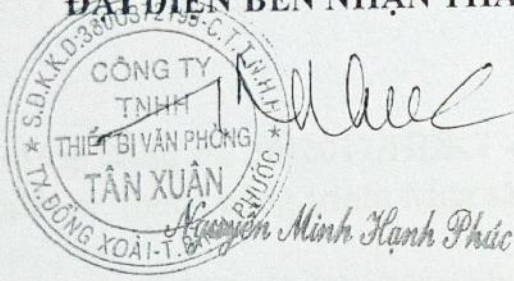
2193-0
G.TY
HH
AN PHU
XUAN
T.BINH

52-0
PHONG
CHUN
VAN DI
T.BINH

4.3	Phụ kiện lắp ráp	Bộ	2	500.000	1.000.000
	CỘNG THIẾT BỊ:				810.600.000
	Thuế VAT				81.060.000
	TỔNG CỘNG				891.660.000

Số tiền bằng chữ: Tám trăm chín mươi một triệu, sáu trăm sáu mươi triệu đồng./.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN THẦU



ĐẠI DIỆN BÊN GIAO THẦU
PHÓ VĂN PHÒNG



Lưu Văn Sơn

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
25996.01

Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS

Ngày.....tháng.....năm 20.....

CÔNG CHỨNG VIÊN



Hà Văn Đức



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chơn Thành, ngày 29 tháng 12 năm 2017

BIÊN BẢN SỐ: 01/BB-NT

NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH THEO HỢP ĐỒNG

Công trình: Mua sắm trang thiết bị Hội trường huyện ủy Chơn Thành

Căn cứ Hợp đồng số: 36/2017/HĐKT - TX ngày 21/12/2017 về việc thi công gói thầu trang thiết bị thuộc công trình: Mua sắm trang thiết bị Hội trường huyện ủy Chơn Thành

Hôm nay, vào lúc: 08 giờ 00 phút ngày 27/12/2017, tại công trình Văn phòng huyện ủy Chơn Thành. Chúng tôi gồm có:

1. Đại diện Bên giao thầu: Văn phòng huyện ủy Chơn Thành

Ông : **Lưu Văn San**

Chức vụ: **Phó Chánh văn phòng**

2. Đại diện Bên nhận thầu: Công ty TNHH thiết bị văn phòng Tân Xuân

Bà : **Nguyễn Minh Hạnh Phúc**

Chức vụ: **Giám đốc**

Cùng nhau nghiệm thu khối lượng thi công hoàn thành gói thầu trang thiết bị thuộc công trình: Mua sắm trang thiết bị Hội trường huyện ủy Chơn Thành, cụ thể như sau:

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Máy mọc thiết bị công nghệ				
1	Máy lạnh				
1.1	Máy lạnh Panasonic đa hướng thổi (inverter R410)	Máy	8	52.950.000	423.600.000
1.2	Ống dẫn gas	mét	10	450.000	4.500.000
1.3	Ống thoát nước máy lạnh	mét	10	45.000	450.000
1.4	Dây điện	mét	40	25.000	1.000.000
1.5	Vật tư	VT	1	450.000	450.000
1.6	Giá đỡ	bộ	2	450.000	900.000

1.7	CB (15A + hộp)	bộ	2	370.000	740.000
1.8	Nhân công	Công	8	480.000	3.840.000
2	Máy chiếu hợp trực tuyến				
2.1	Máy chiếu Sony VPL-DX240	Bộ	1	26.980.000	26.980.000
2.2	Màn chiếu khổ lớn 120 inch	bộ	1	11.480.000	11.480.000
2.3	Cáp HDMI 30M	Công	30	120.000	3.600.000
2.4	Công lắp đặt	Công	1	1.000.000	1.000.000
3	Âm thanh hội trường				
3.1	Mixer 8 line	CÁI	1	10.280.000	10.280.000
3.2	Loa rải có sẵn power	CÁI	4	9.890.000	39.560.000
3.3	Micro không dây	BỘ	2	15.440.000	30.880.000
3.4	Micro chủ tọa	CÁI	1	6.750.000	6.750.000
3.5	Bộ trung tâm	CÁI	1	28.400.000	28.400.000
3.6	Cần mciro	CÁI	1	3.810.000	3.810.000
3.7	Cable 10M	SỢI	1	2.480.000	2.480.000
3.8	Dây tín hiệu	MÉT	200	38.000	7.600.000
3.9	Jack	CÁI	50	120.000	6.000.000
3.10	Bát treo loa	CÁI	4	350.000	1.400.000
3.11	Tủ máy	CÁI	1	5.900.000	5.900.000
3.12	Phụ kiện lắp ráp	BỘ	1	12.000.000	12.000.000
4	Ti vi				
4.1	Smart Tivi 75 inch	Cái	2	85.000.000	170.000.000
4.2	Giá treo, Cáp tín hiệu HDMI 30M x 2	Cái	2	3.000.000	6.000.000

Đ: 52

AN PHÒNG

NG CHỦ

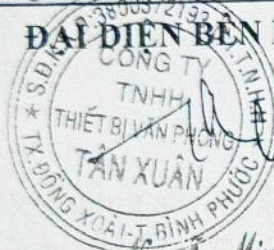
VĂN Đ

G-T.BIN

4.3	Phụ kiện lắp ráp	Bộ	2	500.000	1.000.000
	CỘNG THIẾT BỊ:				810.600.000
	Thuế VAT				81.060.000
	TỔNG CỘNG				891.660.000

Số tiền bằng chữ: ~~Tám~~ trăm chín mươi một triệu, sáu trăm sáu mươi triệu đồng./.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN THẦU



Nguyễn Minh Hạnh Phúc

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO THẦU



PHỦ VĂN PHÒNG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực **25997 01** Quyển số **01** SCT/B: *Lưu Văn Sơn*

Ngày **29** tháng **10** năm **2020**

CÔNG CHỨNG VIÊN



Hà Văn Đức



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chơn Thành, ngày 29 tháng 12 năm 2017

BIÊN BẢN SỐ: 02/BB-NT

NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH THEO HỢP ĐỒNG

Công trình: Mua sắm trang thiết bị Hội trường huyện ủy Chơn Thành

Căn cứ Hợp đồng số: 36/2017/HĐKT - TX ngày 21/12/2017 về việc thi công gói thầu trang thiết bị thuộc công trình: Mua sắm trang thiết bị Hội trường huyện ủy Chơn Thành

Hôm nay, vào lúc: 08 giờ 00 phút ngày 29/12/2017, tại công trình Văn phòng huyện ủy Chơn Thành. Chúng tôi gồm có:

1. Đại diện Bên giao thầu: Văn phòng huyện ủy Chơn Thành

Ông : Lưu Văn San

Chức vụ: Phó Chánh văn phòng

2. Đại diện Bên nhận thầu: Công ty TNHH thiết bị văn phòng Tân Xuân

Bà : Nguyễn Minh Hạnh Phúc

Chức vụ: Giám đốc

Cùng nhau nghiệm thu khối lượng thi công hoàn thành gói thầu trang thiết bị thuộc công trình: Mua sắm trang thiết bị Hội trường huyện ủy Chơn Thành, cụ thể như sau:

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
II	Thiết bị, dụng cụ				
1	Bàn ghế chủ tọa:	bộ	3	6.450.000	19.350.000
2	Bàn ghế phòng họp thường trực:	bộ	4	4.400.000	17.600.000
3	Bàn ghế đại biểu:	bộ	6	4.700.000	28.200.000
4	Bàn ghế hội trường:	bộ	30	4.200.000	126.000.000
5	Bục phát biểu:	Cái	1	7.500.000	7.500.000
6	Bục + Tượng Bác Hồ:	bộ	1	9.500.000	9.500.000



7	Khẩu hiệu "Đảng cộng sản việt nam quang vinh muôn năm"	m2	4,9	800.000	3.880.000
8	Khẩu hiệu 2 bên cánh gà sân khấu	m2	7,6	450.000	3.420.000
9	Phòng rèm sân khấu (cao cấp)	m2	105	320.000	33.600.000
10	Rèm cửa đi, cửa sổ (cao cấp)	m2	75	350.000	26.250.000
11	ÔN ÁP	cái	1	9.900.000	9.900.000
12	Bộ lưu điện	cái	1	15.800.000	15.800.000
	CỘNG THIẾT BỊ:				301.000.000
	Thuế VAT				30.100.000
	TỔNG CỘNG				331.100.000

Số tiền bằng chữ: Một tỷ, hai trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng./.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN THẦU

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO THẦU



Nguyễn Minh Hạnh Phúc



PHÓ VĂN PHÒNG

Lưu Văn Sơn

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực **25999.01** Quyển số SCT/BS

Ngày **29** tháng **10** năm **20...**

CÔNG CHỨNG VIÊN



Hà Văn Đức



BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH THEO HỢP ĐỒNG ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Tên dự án: Mua sắm trang thiết bị Hội trường huyện ủy Chơn Thành,

Mã dự án:.....

Tên gói thầu: Trang thiết bị

Hợp đồng số: 36/2017/HĐKT-TX ngày 21 tháng 12 năm 2017; Phụ lục bổ sung hợp đồng /PLHĐ-HL ngày tháng năm 2017.

Chủ đầu tư: Văn phòng huyện ủy Chơn Thành

Nhà thầu: Công ty TNHH thiết bị văn phòng Tân Xuân

Thanh toán lần thứ: 02

Căn cứ xác định:

Biên bản nghiệm thu số 01/BB-NT ngày 29 tháng 12 năm 2017

ĐVT: Đồng



STT	TÊN CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	KHỐI LƯỢNG				ĐƠN GIÁ THANH TOÁN		THÀNH TIỀN (Đồng)				Ghi chú
			Theo hợp đồng	Thực hiện			Theo hợp đồng	Đơn giá bổ sung (nếu có)	Theo hợp đồng	Thực hiện			
				Luỹ kế đến hết	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này				Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Máy móc thiết bị công nghệ								1.111.600.000		1.111.600.000		1.111.600.000
I	Máy lạnh												
1.1	Máy lạnh Panasonic đa hướng thổi (inverter R410)	Máy	8		8	8	52.950.000		423.600.000		423.600.000		423.600.000
1.2	Ống dẫn gas	mét	10		10	10	450.000		4.500.000		4.500.000		4.500.000
1.3	Ống thoát nước máy lạnh	mét	10		10	10	45.000		450.000		450.000		450.000
1.4	Đẩy điện	mét	40		40	40	25.000		1.000.000		1.000.000		1.000.000

1.5	Vật tư	VT	1	1	1	450.000	450.000	450.000	450.000
1.6	Giá đỡ	bộ	2	2	2	450.000	900.000	900.000	900.000
1.7	CB (15A + hộp)	bộ	2	2	2	370.000	740.000	740.000	740.000
1.8	Nhân công	Công	8	8	8	480.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
2	Máy chiếu hợp trục tuyến								
2.1	Máy chiếu Sony VPL-DX240	Bộ	1	1	1	26.980.000	26.980.000	26.980.000	26.980.000
2.2	Màn chiếu khổ lớn 120 inch	bộ	1	1	1	11.480.000	11.480.000	11.480.000	11.480.000
2.3	Cáp HDMI 30M	Công	30	30	30	120.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
2.4	Công lắp đặt	Công	1	1	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
3	Âm thanh hội trường								
3.1	Mixer 8 line	CÁI	1	1	1	10.280.000	10.280.000	10.280.000	10.280.000
3.2	Loa rài có sân power	CÁI	4	4	4	9.890.000	39.560.000	39.560.000	39.560.000
3.3	Micro không dây	BỘ	2	2	2	15.440.000	30.880.000	30.880.000	30.880.000
3.4	Micro chu tọa	CÁI	1	1	1	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
3.5	Bộ trung tâm	CÁI	1	1	1	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000
3.6	Cần meiro	CÁI	1	1	1	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000
3.7	Cable 10M	SỢI	1	1	1	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
3.8	Dây tin hiệu	MÉT	200	200	200	38.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
3.9	Jack	CÁI	50	50	50	120.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
3.10	Bát treo loa	CÁI	4	4	4	350.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
3.11	Tủ máy	CÁI	1	1	1	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
3.12	Phụ kiện lắp ráp	BỘ	1	1	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000

4	Tivi								
4.1	Smart Tivi 75 inch	Cái	2	2	2	85.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
4.2	Giá treo. Cấp tiến hiệu H3M1 30M x 2	Cái	2	2	2	3.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
4.3	Phụ kiện lắp ráp	Bộ	2	2	2	500.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
11	Thiết bị, dụng cụ								
1	Bàn ghế chủ tọa:	bộ	3	3	3	6.450.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000
2	Bàn ghế phòng họp thường trực:	bộ	4	4	4	4.400.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000
3	Bàn ghế đại biểu:	bộ	6	6	6	4.700.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000
4	Bàn ghế hội trường:	bộ	30	30	30	4.200.000	126.000.000	126.000.000	126.000.000
5	Bục phát biểu:	Cái	1	1	1	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
6	Bục + Tượng Bác Hồ:	bộ	1	1	1	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
7	Khẩu hiệu "Đang cộng sản việt nam quang vinh muôn năm"	m2	5	5	5	800.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000
8	Khẩu hiệu 2 bên cánh gà sân khấu	m2	8	8	8	450.000	3.420.000	3.420.000	3.420.000
9	Phông rèm sân khấu (cao cấp)	m2	105	105	105	320.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000
10	Rèm cửa đi, cửa sổ (cao cấp)	m2	75	75	75	350.000	26.250.000	26.250.000	26.250.000
11	ÔN ÁP	cái	1	1	1	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
12	Bộ lưu điện	cái	1	1	1	15.800.000	15.800.000	15.800.000	15.800.000
Thuế VAT							111.160.000	111.160.000	111.160.000
TỔNG CỘNG							1.222.760.000	1.222.760.000	1.222.760.000

1. Giá trị hợp đồng:

1.222.760.000 Đồng

2. Giá trị tạm ứng theo hợp đồng còn lại chưa thu hồi đến cuối kỳ trước:

0 Đồng



4 Tivi									
4.1	Smart Tivi 75 inch	Cái	2	2	2	85.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
4.2	Giá treo, Cáp tiền hiệu HDMI 30M x 2	Cái	2	2	2	3.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
4.3	Phụ kiện lắp ráp	Bộ	2	2	2	500.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
II Thiết bị, dụng cụ									
1	Bàn ghế chủ tọa	bộ	3	3	3	6.450.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000
2	Bàn ghế phòng họp thường trực	bộ	4	4	4	4.400.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000
3	Bàn ghế đại biểu	bộ	6	6	6	4.700.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000
4	Bàn ghế hội trường	bộ	30	30	30	4.200.000	126.000.000	126.000.000	126.000.000
5	Bục phát biểu	Cái	1	1	1	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
6	Bục + Tượng Bác Hồ	bộ	1	1	1	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
7	Khẩu hiệu "Đảng cộng sản Việt Nam quang vinh muôn năm"	m2	5	5	5	800.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000
8	Khẩu hiệu 2 bên cánh gà sân khấu	m2	8	8	8	450.000	3.420.000	3.420.000	3.420.000
9	Phòng rèm sân khấu (cao cấp)	m2	105	105	105	320.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000
10	Rèm cửa đi, cửa sổ (cao cấp)	m2	75	75	75	350.000	26.250.000	26.250.000	26.250.000
11	ON AP	cái	1	1	1	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
12	Bộ lưu điện	cái	1	1	1	15.800.000	15.800.000	15.800.000	15.800.000
Thuế VAT							111.160.000	111.160.000	111.160.000
TỔNG CỘNG							1.222.760.000	1.222.760.000	1.222.760.000



1. Giá trị hợp đồng:

1.222.760.000 Đồng

2. Giá trị tạm ứng theo hợp đồng còn lại chưa thu hồi đến cuối kỳ trước:

0 Đồng

3. Số tiền đã thanh toán khối lượng hoàn thành đến cuối kỳ trước:

891.660.000 Đồng

4. Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện đến cuối kỳ này:

1.222.760.000 Đồng

5. Thanh toán để thu hồi:

0 Đồng

6. Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này:

331.100.000 Đồng

Số tiền bằng chữ: Ba trăm ba mươi một triệu, một trăm nghìn đồng/.

7. Lũy kế giá trị thanh toán:

1.222.760.000 đồng

Chon Thành, ngày tháng năm 2018

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO THẦU



Nguyễn Minh Hạnh Phúc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 26000 01 Quyền số SCTP

Ngày 29 tháng 10 năm 20

CÔNG CHỨNG VIÊN



Hà Văn Đức



HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2: Giao cho người mua

Ngày 29 tháng 12 năm 2017

Mẫu số: 01GTKT2/001

Ký hiệu: TX/13T

Số: 0000683

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

Mã số thuế: 3800372193

Địa chỉ: 22 Trương Công Định, P. Tân Phú, TX. Đồng Xoài, T. Bình Phước

Số tài khoản: 90 14 79 59 - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Phước

Điện thoại:

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Văn phòng huyện uỷ Chơn Thành

Mã số thuế:

Địa chỉ: Thị trấn Chơn Thành - Chơn Thành - Bình Phước

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản/ Tiền mặt Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2
1	Máy lạnh Panasonic đa hướng thổi	Cái	8,00	52.950.000,00	423.600.000
2	Ống dẫn gas máy lạnh	Mét	10,00	450.000,00	4.500.000
3	Ống thoát nước máy lạnh	Mét	10,00	45.000,00	450.000
4	Dây điện	Mét	40,00	25.000,00	1.000.000
5	Vật tư thi công	Vật tư	1,00	450.000,00	450.000
6	Giá đỡ máy lạnh	Bộ	2,00	450.000,00	900.000
7	CB (15A+ hộp)	Bộ	2,00	370.000,00	740.000
8	Công gắn máy lạnh	Công	8,00	480.000,00	3.840.000
9	Máy chiếu Sony VPL-DX	Bộ	1,00	26.980.000,00	26.980.000
10	Màn chiếu	Cái	1,00	11.480.000,00	11.480.000
11	Cable tín hiệu HDMI	mét	30,00	120.000,00	3.600.000
12	Công lắp đặt máy chiếu	Công	1,00	1.000.000,00	1.000.000
Cộng tiền hàng:					478.540.000
Thuế suất thuế GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					47.854.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					526.394.000
Số tiền viết bằng chữ: Năm trăm hai mươi sáu triệu ba trăm chín mươi tư nghìn đồng chẵn.					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In bởi phần mềm tự in hóa đơn - Công ty TNHH thiết bị văn phòng Tân Xuân - MST: 3800372193



HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 1: Lưu

Ngày 29 tháng 12 năm 2017

Mẫu số: 01GTKT2/001

Ký hiệu: TX/13T

Số: 0000684

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

Mã số thuế: 3800372193

Địa chỉ: 22 Trương Công Định, P. Tân Phú, TX. Đồng Xoài, T. Bình Phước

Số tài khoản: 90 14 79 59 - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Phước

Điện thoại:

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Văn phòng huyện uỷ Chơn Thành

Mã số thuế:

Địa chỉ: Thị trấn Chơn Thành - huyện Chơn Thành - tỉnh Bình Phước

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản/ Tiền mặt Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2
1	Mixer 8 line	Cái	1,00	10.280.000,00	10.280.000
2	Loa (có sẵn power)	Cái	4,00	9.890.000,00	39.560.000
3	Micro không dây	Bộ	2,00	15.440.000,00	30.880.000
4	Micro chủ tọa	Cái	1,00	6.750.000,00	6.750.000
5	Bộ trung tâm	Cái	1,00	28.400.000,00	28.400.000
6	Cần Micro	Cái	1,00	3.810.000,00	3.810.000
7	Cable 10m	Sợi	1,00	2.480.000,00	2.480.000
8	Dây tín hiệu	mét	200,00	38.000,00	7.600.000
9	Jack cắm	Cái	50,00	120.000,00	6.000.000
10	Bát treo loa	Cái	4,00	350.000,00	1.400.000
11	Tủ máy + phụ kiện	Bộ	1,00	17.900.000,00	17.900.000
12	Tivi Sony 4K 75 inch KD-75X8500E	Cái	2,00	85.000.000,00	170.000.000
13	Giá treo, cáp tín hiệu HDMI	Cái	2,00	3.000.000,00	6.000.000
14	Phụ kiện lắp đặt (nẹp, đinh, ốc vít...)	Bộ	2,00	500.000,00	1.000.000
Cộng tiền hàng:					332.060.000
Thuế suất thuế GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					33.206.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					365.266.000
Số tiền viết bằng chữ: Ba trăm sáu mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn đồng chẵn.					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In bởi phần mềm tự in hóa đơn - Công ty TNHH thiết bị văn phòng Tân Xuân - MST: 3800372193



HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 1: Lưu

Ngày 04 tháng 4 năm 2018

Mẫu số: 01GTKT2/001

Ký hiệu: TX/13T

Số: 0000693

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN

Mã số thuế: 3800372193

Địa chỉ: 22 Trương Công Định, P. Tân Phú, TX. Đồng Xoài, T. Bình Phước

Số tài khoản: 90 14 79 59 - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Phước

Điện thoại:

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Văn phòng huyện uỷ Chơn Thành

Mã số thuế:

Địa chỉ: Thị trấn Chơn Thành - Chơn Thành - Bình Phước

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản/ Tiền mặt Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2
1	Bàn ghế chủ tọa	Bộ	3,00	6.450.000,00	19.350.000
2	Bàn ghế phòng họp	Bộ	4,00	4.400.000,00	17.600.000
3	Bàn ghế đại biểu	Bộ	6,00	4.700.000,00	28.200.000
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	30,00	4.200.000,00	126.000.000
5	Bục phát biểu	Cái	1,00	7.500.000,00	7.500.000
6	Bục + tượng Bác Hồ	Bộ	1,00	9.500.000,00	9.500.000
7	Bảng khẩu hiệu	Cái	1,00	3.880.000,00	3.880.000
8	Bảng khẩu hiệu 2 bên cánh gà	Cái	1,00	3.420.000,00	3.420.000
9	Phông rèm sân khấu	m2	105,00	320.000,00	33.600.000
10	Rèm cửa đi, cửa sổ	m2	75,00	350.000,00	26.250.000
11	Ôn áp	Cái	1,00	9.900.000,00	9.900.000
12	Bộ lưu điện	Bộ	1,00	15.800.000,00	15.800.000
Cộng tiền hàng:					301.000.000
Thuế suất thuế GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					30.100.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					331.100.000
Số tiền viết bằng chữ: Ba trăm ba mươi một triệu một trăm nghìn đồng chẵn.					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In bởi phần mềm tự in hóa đơn - Công ty TNHH thiết bị văn phòng Tân Xuân - MST: 3800372193

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Bình Phước, ngày 21 tháng 12 năm 2018

Hợp đồng số: 79/2018.

Gói thầu: Mua sắm trang bị, lắp đặt nâng cấp hệ thống camera kiểm soát an ninh Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Phước.

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Nghị định số 63/1014/NĐ-CP, ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC, ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng của mỗi bên;

- Căn cứ biên Bản thương thảo hợp đồng đã được bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày 20/12/2018;

- Căn cứ Quyết định số 636/QĐ-CAT-PH10, ngày 21/12/2018 của Công an tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Mua sắm trang bị, lắp đặt nâng cấp hệ thống camera kiểm soát an ninh Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Phước.

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên chủ đầu tư : **CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Địa chỉ : Số 12 Trần Hưng Đạo - TP. Đồng Xoài - T. Bình Phước

Điện thoại : 069.346.4101

Fax : 069.346.4110

Tài khoản : 9527.2.1053629 tại Kho bạc Nhà nước Bình Phước.

Đại diện : Ông **DƯƠNG VĂN ĐỨC**.

Chức vụ: Trưởng phòng PH10.

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN**

Địa chỉ : 22 Trương Công Định, P. Tân Phú, TX Đồng Xoài, T. Bình Phước

Điện thoại : 02713.883.858

Fax : 02713.883.858

MST : 3800372193.

Tài khoản : 90147959 tại NH Thương mại Á Châu (ACB) - CN Bình Phước.

Đại diện : Bà NGUYỄN MINH HẠNH PHÚC. Chức vụ: Giám đốc.

Chuyển tiền vào tài khoản số: 90147959

Mở tại: Ngân hàng Thương mại Á Châu (ACB) - Chi nhánh Bình Phước.

Người thụ hưởng: **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN.**

Sau khi thoả thuận, hai bên thống nhất ký kết và thực hiện hợp đồng với các điều khoản sau đây.

Điều 1. Đối tượng hợp đồng:

Bên A giao cho Bên B thực hiện việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ theo danh mục được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng:

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phụ lục);
2. Biên bản thương thảo hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A:

Bố trí mặt bằng, vị trí lắp đặt để cho bên B tiến hành giao hàng và lắp đặt đúng quy định. Tiếp nhận thiết bị, kiểm tra chất lượng, mẫu mã thiết bị đúng theo yêu cầu. Phối hợp chặt chẽ với bên B trong thời gian lắp đặt. Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B:

Cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa và dịch vụ liên quan như nêu tại Điều 1 của hợp đồng này; Bên B có trách nhiệm cung cấp tài liệu và hướng dẫn nhân viên của Bên A cách sử dụng thiết bị; Bên B phải chịu trách nhiệm về chất lượng của hàng hoá giao theo quy định, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và thời hạn thanh toán:

1. Giá hợp đồng (đã bao gồm thuế, phí và lệ phí): **986.080.000** đồng (Bằng chữ: *Chín trăm tám mươi sáu triệu không trăm tám mươi ngàn đồng*).

2. Phương thức thanh toán:

a) Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

b) Thời hạn thanh toán: 30 ngày, kể từ ngày thanh lý hợp đồng.

c) Số lần thanh toán: Việc thanh toán chia thành 02 đợt như sau:

- Đợt 1: Tạm ứng 40% giá trị Hợp đồng;

- Đợt 2: Thanh toán phần còn lại ngay sau khi hoàn tất nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và cung cấp hóa đơn tài chính.

Điều 6. Loại hợp đồng: Trọn gói.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: 30 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng.

Điều 8. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng:

1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: Thay đổi nội dung các điều khoản trong hợp đồng này phải được thoán thuận bằng văn bản hoặc phụ lục bổ sung có đầy đủ chữ ký của đại diện hai bên.

2. Trường hợp phát sinh các hạng mục công việc ngoài phạm vi hợp đồng, Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

Điều 9. Chấm dứt hợp đồng:

1. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

b) Bên B bị phá sản, giải thể;

c) Các hành vi khác (nếu có).

2. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm a khoản 1 Điều này, Bên A có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng đó.

3. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm b khoản 1 Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Điều 10. Tính hợp lệ của hàng hóa:

Bên B phải nêu rõ xuất xứ của hàng hóa; ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và phải tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

Điều 11. Cung cấp, vận chuyển, kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa:

1. Bên B phải cung cấp hàng hóa và giao các tài liệu, chứng từ theo tiến độ nêu trong hồ sơ yêu cầu.

2. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: Giao hàng tận nơi, chi phí vận chuyển, bốc dỡ và lắp đặt do bên B chịu trách nhiệm.

3. Bên A hoặc đại diện của Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm do hai bên thỏa thuận thống nhất thực hiện. Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của Bên A không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng của Bên B.

Điều 12. Bảo quyền và bảo hiểm hàng hóa

1. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Bên B đã cung cấp cho Bên A.

2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên không phải mua bảo hiểm cho hợp đồng này.

Điều 13. Bảo hành

1. Bên B bảo đảm hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới 100%, chưa sử dụng, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo và sẽ không có các khuyết tật nảy sinh dẫn đến bất lợi trong quá trình sử dụng hàng hóa.

2. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa như sau: Bảo hành theo quy định của nhà sản xuất, thời hạn bảo hành là 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu và bàn giao. Trường hợp không được bảo hành: Lỗi do người sử dụng gây ra như: sử dụng sai tính năng kỹ thuật đã được hướng dẫn, sai điện thế, làm rơi bể, hoặc bị vô nước; trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, sét đánh; người sử dụng tự ý sửa chữa thiết bị trong thời gian bảo hành.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

1. Trong trường hợp có vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các Bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc, tháo gỡ và thương lượng giải quyết trên cơ sở tự nguyện, hòa giải, bình đẳng, cùng có lợi.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian: 05 ngày, kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra Tòa án tại địa phương để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản ghi trong hợp đồng.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 04 bộ, Bên A giữ 02 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A *nu*



Dương Văn Đức

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Minh Hạnh Phúc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

4265 01

Số chứng thực: Quyền số: SCT/BS

Ngày 26-09-2019 Năm



Nguyễn Đại Đồng

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Hợp đồng số 79/2018, ngày 21/12/2018)

STT	DANH MỤC HÀNG HÓA	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ, KÝ MÃ HIỆU, NHÃN MÁC	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
1	Camera IP Dome Hồng Ngoại - Cảm biến hình ảnh: 1/3 CMOS - Độ phân giải 4M (2720 x 1536) 20fps, 2M/30fps; - Ống kính thay đổi 2,8 - 12mm - Độ nhạy sáng: 0.15 Lux (Color) , 0 Lux (B/W) (IR Led Bật); Chức năng Day & Night (ICR); - Chống ngược sáng WDR(120db), BLC - Chuẩn nén hình ảnh H.264, H.265, MJPEG; Bộ nhớ : miro SD/ SDHC, NAS,SDXC 128G - Hồng ngoại 30m - Tiêu chuẩn chống nước: IP66 - Tiêu chuẩn chống va đập: IK10 - Nguồn cấp PoE, 12VDC	Cái	16	Model: QNV-7080R/KAP Xuất xứ: Wisenet-Samsung/ Korea	5.800.000	92.800.000
2	Camera cố định thân Hồng Ngoại - Cảm biến hình ảnh: 1/1.8 CMOS - Độ phân giải 5M (2560 x 1920) 30fps - Ống kính thay đổi: 3.7 - 9.4 mm - Độ nhạy sáng: 0.07 Lux (Color) , 0 Lux (B/W) (IR Led Bật) - Chức năng Day & Night (ICR) - Chống ngược sáng WDR(120db), BLC - Chuẩn nén hình ảnh H.264, H.265, MJPEG - Bộ nhớ : miro SD/ SDHC, NAS 512GB - Giảm tiếng ồn kỹ thuật số: SSNRV - Hồng ngoại 50m - Tiêu chuẩn ngoài trời IP66, IP67 - Tiêu chuẩn chống ăn mòn, chống bụi: NEMA 4X - Chống va đập IK10 - Nguồn cấp PoE, 24VAC, 12VDC	Cái	5	Model: XNO-8080R/KAP Xuất xứ: Wisenet-Samsung/ Korea	15.150.000	75.750.000



STT	DANH MỤC HÀNG HÓA	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ, KÝ MÃ HIỆU, NHÂN MẮC	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
3	Camera quay quét PTZ IP 23x ngoài trời - Độ phân giải 2 M (1920 x 1080) - Ống kính: zoom quang học 23x (4.4 ~ 101.2mm), zoom kỹ thuật số 16x - Bộ giải mã kép H.264, MJPEG - Theo dõi tự động, phân tích video thông minh - Độ nhạy sáng: 0.1 Lux (Color), 0 Lux (B/W) (IR Led bật); Ngày và đêm (ICR), WDR (120dB); Hỗ trợ thẻ nhớ trong SD/SDHC/SDXC lên đến 128G - Tiêu chuẩn ngoài trời: IP66 - Hồng Ngoại: 100m; Chống va đập : IK10; Nguồn cấp : 24VAC	Cái	13	Model: SNP-6230RH/KAP Xuất xứ: Wisenet-Samsung/ Korea	40.000.000	520.000.000
4	Nguồn cấp 24VAC	Cái	13	Xuất xứ: Việt Nam	600.000	7.800.000
5	Chân đế camera PTZ	Cái	13	Model: SBP-300WM1 Xuất xứ: Wisenet-Samsung/ Korea	900.000	11.700.000
6	Đầu ghi kỹ thuật số 64 kênh - Đầu ghi hình 64 kênh - Chuẩn nén hình ảnh: H.265, H.264, MPEG-4 - Độ phân giải: CIF ~ 12M - Hỗ trợ lên đến 8HDD , 8TB/HDD Max 64TB - Tương thích với tín hiệu Video: HDMI độ phân giải 4K - Tốc độ ghi hình camera IP lên đến 300Mbps - Chuẩn nén hình ảnh: H.265, H.264, MJPEG, WiseStream (H.265, H.264) - Hỗ trợ tên miền DDNS - Ngõ ra HDMI/VGA - Chế độ ghi hình: Manual, Schedule (Continuous / Event), Event (Pre / Post) - Đồng bộ Playback: Màn hình]: Tối đa 16 kênh, [CMS]: Tối đa 16 kênh, [Web]: Tối đa 4 kênh	Cái	1	Model: XRN-3010/KAP Xuất xứ: Wisenet-Samsung/ Korea	40.000.000	40.000.000

STT	DANH MỤC HÀNG HÓA	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ, KÝ MÃ HIỆU, NHÃN MÁC	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
	- SSM, Webviewer, SmartViewer, iPOLiS mobile viewer(Android / iOS)					
7	Đĩa cứng 8TB Chuẩn - SATA 6Gb/s 128MB Cache 3.5-Inch Internal Drive	Cái	3	Model: ST8000VX0022 Hãng sản xuất: Seagate	7.500.000	22.500.000
8	Tivi Samsung Smart 4K 55 inch (Bao gồm khung sắt, mặt gỗ treo tivi)	Cái	2	Model: UA55NU7100 Hãng sản xuất: Samsung	22.000.000	44.000.000
9	Giá treo tường	Cái	2	Xuất xứ: Vietnam	350.000	700.000
10	Cáp HDMI 5m	Sợi	1	Hãng sản xuất: Unitek	300.000	300.000
11	Cáp VGA 5m	Sợi	1	Hãng sản xuất: Unitek	300.000	300.000
12	Bộ chuyển HDMI to VGA	Cái	1	Hãng sản xuất: Unitek	400.000	400.000
13	Chuyển mạch 8 port 10/100 802.3af PoE Switch	Cái	5	Model: ES1100-8P Xuất xứ: ZyXEL/ Taiwan	1.800.000	9.000.000
14	Chuyển mạch 24-port GbE L2 PoE Smart Switch, rackmount, 170 Watt	Cái	2	Model: GS1900-24HP Xuất xứ: ZyXEL/ Taiwan	7.500.000	15.000.000
15	Bộ đôi quang - điện 10/100/1000 Single-Mode	Cái	4	Hãng sản xuất : 3OneData/ China	1.700.000	6.800.000
16	ODF 4 ports (Kèm phụ kiện)	Cái	6	Xuất xứ: Vietnam	225.000	1.350.000
17	ODF 24 ports rackmount (Kèm phụ kiện)	Cái	1	Xuất xứ: Vietnam	1.580.000	1.580.000
18	Dây nhảy quang 3m duplex SM	Sợi	12	Xuất xứ: Vietnam	120.000	1.440.000
19	Dây nhảy CAT6	Sợi	12	Xuất xứ: Siemon/ USA	120.000	1.440.000
20	Tủ 19" 6U treo tường - EKOWALL6, 500mmD x 600mmW x 350mmH. Cửa mica. 1 cửa. 1 quạt	Cái	6	Model: EKOWALL650 Xuất xứ: EKORACK/ Vietnam	2.670.000	16.020.000
21	Tủ 19" 32U - EKOC32100CL, 1000mmD x 600mmW x 1.550mmH. Cửa lưới trước, cửa sau thông khí. 2 quạt	Cái	1	Model: EKOC32100CL, Xuất xứ: EKORACK/	11.000.000	11.000.000

STT	DANH MỤC HÀNG HÓA	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ, KÝ MÃ HIỆU, NHÃN MÁC	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
				Vietnam		
22	Dây cáp quang 4FO ngoài trời, có sợi thép chịu lực, SM	Sợi	2000	Xuất xứ: Sacom/Vietnam	15.600	31.200.000
23	Dây cáp CAT6	Mét	2000	Model: 9C6M4-E2 Xuất xứ: Siemon/USA	13.500	27.000.000
24	Cáp điện nguồn 2.5mm ² x1C	Mét	2000	Xuất xứ: Cadivi/Vietnam	12.000	24.000.000
25	Ống PVC bảo vệ	Mét	2000	Xuất xứ: Light Duty/Malaysia	12.000	24.000.000
TỔNG CỘNG GIÁ CỦA HÀNG HOÁ (ĐÃ BAO GỒM THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ)						986.080.000
<i>Bằng chữ: Chín trăm tám mươi sáu triệu không trăm tám mươi ngàn đồng</i>						

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG
Số: 79/2018

- Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số: 79/2018, ký ngày 21/12/2018 giữa Công an tỉnh Bình Phước và Công ty TNHH thiết bị văn phòng Tân Xuân.

- Căn cứ vào kết quả thực hiện hợp đồng.

Hôm nay, ngày 21/01/2019. Chúng tôi, đại diện cho các bên ký nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên chủ đầu tư : **CÔNG AN TỈNH TỈNH BÌNH PHƯỚC**
Địa chỉ : Số 12 Trần Hưng Đạo - TP. Đồng Xoài - T. Bình Phước
Điện thoại : 069.346.4101 Fax : 069.346.4110
Tài khoản : 9527.2.1053629 tại Kho bạc Nhà nước Bình Phước.
Đại diện : Ông **DƯƠNG VĂN ĐỨC**. Chức vụ: Trưởng phòng PH10.

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN**
Địa chỉ : 22 Trương Công Định, P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài, T. Bình Phước
Điện thoại : 02713.883.858 Fax : 02713.883.858
MST : 3800372193.
Tài khoản : 90147959 tại NH Thương mại Á Châu (ACB) - CN Bình Phước.
Đại diện : Bà **NGUYỄN MINH HẠNH PHÚC**. Chức vụ: Giám đốc.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Hai bên nhất trí lập biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm thiết bị, hàng hóa và thanh lý hợp đồng với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung

1. Bên B đã bàn giao toàn bộ các thiết bị, hàng hóa và thực hiện đầy đủ các nội dung theo hợp đồng kể trên (phụ lục kèm theo).

2. Thanh toán

- Bên A đã cho Bên B tạm ứng 40% giá trị hợp đồng (số tiền **394.432.000đ**. Bằng chữ: *Ba trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng*).

- Bên A sẽ phải thanh toán cho Bên B 60% còn lại của giá trị hợp đồng (số tiền: **591.648.000đ**. Bằng chữ: *Năm trăm chín mươi một triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn đồng*).

Chuyển tiền vào tài khoản số: 90147959

Mở tại: Ngân hàng Thương mại Á Châu (ACB) - Chi nhánh Bình Phước.

Người thụ hưởng: **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VĂN PHÒNG TÂN XUÂN**.

Điều 2. Kết luận

1. Bên A đã nhận đủ số lượng thiết bị, hàng hóa và các tài liệu kèm theo chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa theo chi tiết trong hợp đồng đã ký kết.
2. Bên A đã kiểm tra, thẩm định kỹ lưỡng chất lượng thiết bị, hàng hóa và đồng ý chấp nhận số lượng hàng hóa đạt yêu cầu, đúng thông số kỹ thuật như hợp đồng và đưa vào sử dụng vận hành tốt.
3. Bên A đã nhận các hóa đơn, chứng từ có liên quan đến sản phẩm thiết bị, hàng hóa do Bên B cung cấp.
4. Điều khoản thanh toán sẽ được thực hiện khi biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng được ký kết.

Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng này được lập thành 04 bộ, Bên A giữ 02 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A


Đương Văn Đức

ĐẠI DIỆN BÊN B


Nguyễn Minh Hạnh Phúc

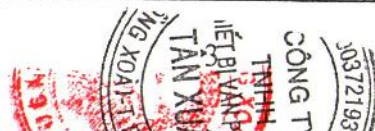
Lưu đồ PV01

Thanh

Thượng tá Nguyễn Đức Thanh

PHỤ LỤC BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ THANH LÝ
(Kèm theo Biên bản NTTL số 79/2018, ngày 21/12/2018)

STT	DANH MỤC HÀNG HÓA	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ, KÝ MÃ HIỆU, NHÃN MẮC	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
1	Camera IP Dome Hồng Ngoại - Cảm biến hình ảnh: 1/3 CMOS - Độ phân giải 4M (2720 x 1536) 20fps, 2M/30fps; Ống kính thay đổi 2,8 - 12mm - Độ nhạy sáng: 0.15 Lux (Color) , 0 Lux (B/W) (IR Led Bật); Chức năng Day & Night (ICR); Chống ngược sáng WDR(120db), BLC - Chuẩn nén hình ảnh H.264, H.265, MJPEG; Bộ nhớ : miro SD/ SDHC, NAS,SDXC 128G - Hồng ngoại 30m - Tiêu chuẩn chống nước: IP66 - Tiêu chuẩn chống va đập: IK10 - Nguồn cấp PoE, 12VDC	Cái	16	Model: QNV-7080R/KAP Xuất xứ: Wisenet-Samsung/ Korea	5.800.000	92.800.000
2	Camera cố định thân Hồng Ngoại - Cảm biến hình ảnh: 1/1.8 CMOS - Độ phân giải 5M (2560 x 1920) 30fps - Ống kính thay đổi: 3.7 - 9.4 mm - Độ nhạy sáng: 0.07 Lux (Color) , 0 Lux (B/W) (IR Led Bật) - Chức năng Day & Night (ICR) - Chống ngược sáng WDR(120db), BLC - Chuẩn nén hình ảnh H.264, H.265, MJPEG - Bộ nhớ : miro SD/ SDHC, NAS 512GB - Giảm tiếng ồn kỹ thuật số: SSNRV - Hồng ngoại 50m - Tiêu chuẩn ngoài trời IP66, IP67 - Tiêu chuẩn chống ăn mòn, chống bụi: NEMA 4X - Chống va đập IK10 - Nguồn cấp PoE,24VAC,12VDC	Cái	5	Model: XNO-8080R/KAP Xuất xứ: Wisenet-Samsung/ Korea	15.150.000	75.750.000



STT	DANH MỤC HÀNG HÓA	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ, KÝ MÃ HIỆU, NHÃN MÁC	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
3	Camera quay quét PTZ IP 23x ngoài trời - Độ phân giải 2 M (1920 x 1080) - Ống kính: zoom quang học 23x (4.4 ~ 101.2mm), zoom kỹ thuật số 16x - Bộ giải mã kép H.264, MJPEG - Theo dõi tự động, phân tích video thông minh - Độ nhạy sáng: 0.1 Lux (Color), 0 Lux (B/W) (IR Led bật); Ngày và đêm (ICR), WDR (120dB); Hỗ trợ thẻ nhớ trong SD/SDHC/SDXC lên đến 128G - Tiêu chuẩn ngoài trời: IP66 - Hồng Ngoại: 100m; Chống va đập : IK10; Nguồn cấp : 24VAC	Cái	13	Model: SNP-6230RH/KAP Xuất xứ: Wisenet-Samsung/ Korea	40.000.000	520.000.000
4	Nguồn cấp 24VAC	Cái	13	Xuất xứ: Việt Nam	600.000	7.800.000
5	Chân đế camera PTZ	Cái	13	Model: SBP-300WM1 Xuất xứ: Wisenet-Samsung/ Korea	900.000	11.700.000
6	Đầu ghi kỹ thuật số 64 kênh - Đầu ghi hình 64 kênh - Chuẩn nén hình ảnh: H.265, H.264, MPEG-4 - Độ phân giải: CIF ~ 12M - Hỗ trợ lên đến 8HDD , 8TB/HDD Max 64TB - Tương thích với tín hiệu Video: HDMI độ phân giải 4K - Tốc độ ghi hình camera IP lên đến 300Mbps - Chuẩn nén hình ảnh: H.265, H.264, MJPEG, WiseStream (H.265, H.264) - Hỗ trợ tên miền DDNS - Ngõ ra HDMI/VGA - Chế độ ghi hình: Manual, Schedule (Continuous / Event), Event (Pre / Post) - Đồng bộ Playback: Màn hình]: Tối đa 16 kênh, [CMS]: Tối đa 16 kênh, [Web]: Tối đa 4 kênh	Cái	1	Model: XRN-3010/KAP Xuất xứ: Wisenet-Samsung/ Korea	40.000.000	40.000.000

STT	DANH MỤC HÀNG HÓA	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ, KÝ MÃ HIỆU, NHÃN MÁC	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
	- SSM, Webviewer, SmartViewer, iPOLiS mobile viewer(Android / iOS)					
7	Đĩa cứng 8TB Chuẩn - SATA 6Gb/s 128MB Cache 3.5-Inch Internal Drive	Cái	3	Model: ST8000VX0022 Hãng sản xuất: Seagate	7.500.000	22.500.000
8	Tivi Samsung Smart 4K 55 inch (Bao gồm khung sắt, mặt gỗ treo tivi)	Cái	2	Model: UA55NU7100 Hãng sản xuất: Samsung	22.000.000	44.000.000
9	Giá treo tường	Cái	2	Xuất xứ: Vietnam	350.000	700.000
10	Cáp HDMI 5m	Sợi	1	Hãng sản xuất: Unitek	300.000	300.000
11	Cáp VGA 5m	Sợi	1	Hãng sản xuất: Unitek	300.000	300.000
12	Bộ chuyển HDMI to VGA	Cái	1	Hãng sản xuất: Unitek	400.000	400.000
13	Chuyển mạch 8 port 10/100 802.3af PoE Switch	Cái	5	Model: ES1100-8P Xuất xứ: ZyXEL/ Taiwan	1.800.000	9.000.000
14	Chuyển mạch 24-port GbE L2 PoE Smart Switch, rackmount, 170 Watt	Cái	2	Model: GS1900-24HP Xuất xứ: ZyXEL/ Taiwan	7.500.000	15.000.000
15	Bộ đôi quang - điện 10/100/1000 Single-Mode	Cái	4	Hãng sản xuất : 3OneData/ China	1.700.000	6.800.000
16	ODF 4 ports (Kèm phụ kiện)	Cái	6	Xuất xứ: Vietnam	225.000	1.350.000
17	ODF 24 ports rackmount (Kèm phụ kiện)	Cái	1	Xuất xứ: Vietnam	1.580.000	1.580.000
18	Dây nhảy quang 3m duplex SM	Sợi	12	Xuất xứ: Vietnam	120.000	1.440.000
19	Dây nhảy CAT6	Sợi	12	Xuất xứ: Siemon/ USA	120.000	1.440.000
20	Tủ 19" 6U treo tường - EKOWALL6, 500mmD x 600mmW x 350mmH. Cửa mica. 1 cửa. 1 quạt	Cái	6	Model: EKOWALL650 Xuất xứ: EKORACK/ Vietnam	2.670.000	16.020.000
21	Tủ 19" 32U - EKOC32100CL, 1000mmD x 600mmW x 1.550mmH. Cửa lưới trước, cửa sau thông khí. 2 quạt	Cái	1	Model: EKOC32100CL, Xuất xứ: EKORACK/	11.000.000	11.000.000



STT	DANH MỤC HÀNG HÓA	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ, KÝ MÃ HIỆU, NHÃN MÁC	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
				Vietnam		
22	Dây cáp quang 4FO ngoài trời, có sợi thép chịu lực, SM	Sợi	2000	Xuất xứ: Sacom/ Vietnam	15.600	31.200.000
23	Dây cáp CAT6	Mét	2000	Model: 9C6M4-E2 Xuất xứ: Siemon/ USA	13.500	27.000.000
24	Cáp điện nguồn 2.5mm2x1C	Mét	2000	Xuất xứ: Cadivi/ Vietnam	12.000	24.000.000
25	Ống PVC bảo vệ	Mét	2000	Xuất xứ: Light Duty/ Malaysia	12.000	24.000.000
TỔNG CỘNG GIÁ CỦA HÀNG HOÁ (ĐÃ BAO GỒM THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ)						986.080.000
<i>Bằng chữ: Chín trăm tám mươi sáu triệu không trăm tám mươi ngàn đồng./.</i>						

Bảng sao kê giao dịch

Số tài khoản: 90147959 - Chủ tài khoản: CTY TNHH TBVP TAN XUAN
Tháng: 12 Năm: 2018

Số dư đầu: 9.384.513 (VND)

Ngày	Số GD	Diễn giải	Ghi nợ	Ghi có	Số dư
07-12-18	4083	THU PHI SMS THAY DOI SO DU THANG 11/2018	20.000		9.364.513
13-12-18	4084	NGUYEN MINH HANH PHUC NTM#		35.000.000	44.364.513
13-12-18	4085	HBTT CONG NO	31.550.000		12.814.513
13-12-18	4086	THU PHI CHUYEN TIEN DICH VU HOME-BANKING	14.000		12.800.513
13-12-18	4087	BAN QUAN LY VUON QUOC GIA BU GIA MAP TINH BINH PHUOC-TT TIEN DICH VU		6.400.000	19.200.513
17-12-18	4088	PHAN THANH LONG #		400.000.000	419.200.513
17-12-18	4089	TRINH HOANG ANH TUAN NTM#		6.500.000	425.700.513
17-12-18	4090	CTY TNHH TBVP TAN XUAN BLDT.BIP.43909.171218_BLD.T.BIP .43909.121218#	6.000.000		419.700.513
17-12-18	4091	CTY TNHH TBVP TAN XUAN PHI PHAT HANH BLDT SO BLDT.BIP.43909.171218_BLD.T.BIP .43909.121218(274490629)#	500.000		419.200.513
18-12-18	4092	DOAN DAI BIEU QUOC HOI TINH BINH PHUOC-TT THUE VE TINH		3.400.000	422.600.513
18-12-18	4093	NGUYEN MINH HANH PHUC CHI SEC SO AA13166362#	400.000.000		22.600.513
18-12-18	4094	THU PHI KIEM DEM#	115.170		22.485.343
19-12-18	4095	HBCTY TNHH TBVP TAN XUAN MUA PM KAPERSKY	8.344.000		14.141.343
19-12-18	4096	THU PHI CHUYEN TIEN DICH VU HOME-BANKING	7.000		14.134.343
20-12-18	4097	HOI LIEN HIEP PHU NU TINH BINH PHUOC-TT TIEN THUE, BAO TRI WEBSITE		11.000.000	25.134.343
25-12-18	4098	LAI NHAP VON		11.956	25.146.299
26-12-18	4099	CONG AN TINH-CONG AN TINH CHUYEN TIEN THIET BI MANG		196.180.000	221.326.299
26-12-18	4100	CONG AN TINH-CONG AN TINH CHUYEN TIEN THIET BI MANG		236.200.000	457.526.299
26-12-18	4101	CONG AN TINH-CONG AN TINH CHUYEN TIEN THIET BI		394.432.000	851.958.299
26-12-18	4102	VAN PHONG HOI DONG NHAN DAN TINH-TT TIEN DUONG TRUYEN MANG		8.000.000	859.958.299
27-12-18	4103	HBCTY TAN XUA TT TIEN HANG	67.450.000		792.508.299
27-12-18	4104	THU PHI CHUYEN TIEN DICH VU HOME-BANKING	23.608		792.484.691
27-12-18	4105	KBNN HUYEN BU DANG-VAN PHONG PHONG GIAO DUC VA DAO TAO HUYEN BU DANG , PHI DUY TRI DICH VU LUU TRU DU LIEU		1.350.000	793.834.691
29-12-18	4106	HBCTY TAN XUAN MST 3800372193	10.745.000		783.089.691
29-12-18	4107	THU PHI CHUYEN TIEN DICH VU HOME-BANKING	10.500		783.079.191
29-12-18	4108	HBTT DOT 2	35.700.000		747.379.191
29-12-18	4109	THU PHI CHUYEN TIEN DICH VU HOME-BANKING	14.000		747.365.191
31-12-18	4110	VAN PHONG SO NONG NGHIEP VA PTNT-TT HD SO 8 THUE KHONG GIAN LUU TRU WWEBSITE		6.000.000	753.365.191
Tổng rút ra: 560.493.278 (VND)			Tổng gửi vào: 1.304.473.956 (VND)		

Số dư cuối: 753.365.191 (VND)

NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU

In Đổng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên đơn vị: Công ty TNHH Vi Tính Tân Xuân

Số:02/HĐLĐ-TX

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Luật Lao động - Luật số 10/2012/QH13, Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2012

Chúng tôi, một bên là Bà: **Nguyễn Minh Hạnh Phúc**

Quốc tịch: Việt Nam

Chức vụ: **Giám đốc**

Đại diện cho :**Công ty TNHH Vi tính Tân Xuân** Điện thoại: 0908808152

Địa chỉ: 850 Phú Riêng Đò, P. Tân Xuân, TX Đồng Xoài, Bình Phước

Và một bên là Ông/Bà: **Nguyễn Thìn Bằng** Quốc tịch: Việt Nam. Điện thoại: 0918880951

Sinh ngày 02 tháng 3 năm 1979 tại Thanh Hóa Nghề nghiệp (2): Nhân viên

Địa chỉ thường trú: P. Tân Phú, TX. Đồng Xoài, Bình Phước

Số CMND: 285168175 cấp ngày 30/9/2003 tại: Công an Bình Phước

Số sổ lao động (nếu có): cấp ngày/...../..... tại

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động: 12 tháng
- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2007
- Thử việc : Không áp dụng
- Địa điểm làm việc: Công ty TNHH Vi tính Tân Xuân
- Chức danh chuyên môn: Nhân viên Chức vụ (nếu có):
- Công việc phải làm: Theo phân công của ban giám đốc

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc : 8h/ngày
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: đồng phục, trang thiết bị phục vụ công tác dạy học.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1. Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc : Nhân viên tự túc.
- Mức lương chính hoặc tiền công : 9.000.000 đồng
- Hình thức trả lương: Trả tiền mặt / chuyển khoản
- Phụ cấp gồm : Không
- Được trả lương vào các ngày 31 hằng tháng.
- Tiền thưởng: Theo quy định của công ty.



- Được trang bị bảo hộ lao động gồm: tự túc
- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ tết...): Theo quy định của luật lao động hiện hành.
- Chế độ đào tạo : Được hỗ trợ học phí trong quá trình đi học nâng cao nghiệp vụ

Những thỏa thuận khác : Trong thời gian công ty cử đi học, người lao động phải hoàn thành khóa học đúng thời hạn, được hưởng nguyên lương và các quyền lợi khác như người đi làm việc

2. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã được giao qua sự phân công của ban giám hiệu và giám đốc.
- Chấp hành nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động...
- Đảm bảo an toàn tính mạng và sức khỏe cho học sinh; đảm bảo chất lượng giáo dục theo đúng giáo trình.
- Thực hiện tốt các nhiệm vụ khác được giao
- Bồi thường vi phạm và vật chất : Sau khi đào tạo mà người lao động không làm việc cho công ty thì phải bồi thường 06 (sáu) triệu đồng.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể (nếu có).

2. Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bổ trí, điều chuyển, tạm ngừng việc)
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và nội quy lao động của doanh nghiệp.

Điều 5: Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng qui định của thỏa ước tập thể, trường hợp chưa có thỏa ước tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động.
- Hợp đồng lao động được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

Hợp đồng này làm tại Văn phòng công ty ngày 01 tháng 01 năm 2007.

Người lao động



Nguyễn Thịn Bằng

Người sử dụng lao động



Nguyễn Minh Hạnh Phúc

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường

HỮNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 25990 01 SCTP

Ngày 29 tháng 10 năm 2002

ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo **CHÍNH QUY**

ngành **Tin học**

hạng **TB.Khá** năm tốt nghiệp **2002**

..... nhận danh hiệu



Nguyễn Thanh Bằng

Số hiệu bằng

B 205458

Số vào sổ
157 / THK22
0902

Chữ ký của người được cấp bằng
9810437

..... **CỬ NHÂN KHOA HỌC**

cho *Nguyễn Thịn Bằng*

sinh ngày **03.02.1979** tại **Thanh Hóa**

Đà Lạt ngày **15** tháng **10** năm **2002**

Hiệu trưởng

Khoa trưởng



NGUYỄN-HỮU-BÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên đơn vị: Công ty TNHH Thiết bị Văn Phòng Tân Xuân

Số: 17/HĐLĐ-TX

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Luật Lao động - Luật số 10/2012/QH13, Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2012

Chúng tôi, một bên là Bà: **Nguyễn Minh Hạnh Phúc**

Quốc tịch: Việt Nam

Chức vụ: **Giám đốc**

Đại diện cho: **Công ty TNHH Thiết bị Văn phòng Tân Xuân** Điện thoại: 0908808152

Địa chỉ: 22 Trương Công Định, Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Bình Phước

Và một bên là Ông/Bà: **Bùi Hùng Cường** Quốc tịch: Việt Nam Điện thoại: 0985708985.

Sinh ngày 04 tháng 12 năm 1975 tại Hải Dương Nghề nghiệp (2): Kỹ Sư

Địa chỉ thường trú: P. Tân Bình, TX Đồng Xoài, Bình Phước

Số CMND: 285168175 cấp ngày 30/9/2003 tại Công an Bình Phước

Số sổ lao động (nếu có): cấp ngày/...../..... tại

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động: 12 tháng
- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
- Thử việc : Không áp dụng
- Địa điểm làm việc: Công ty TNHH Thiết bị Văn phòng Tân Xuân
- Chức danh chuyên môn: Nhân viên Chức vụ (nếu có):
- Công việc phải làm: Theo phân công của ban giám đốc

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc : 8h/ngày
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: đồng phục, trang thiết bị phục vụ công tác dạy học.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1. Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc : Nhân viên tự túc.
- Mức lương chính hoặc tiền công : 9.000.000 đồng
- Hình thức trả lương: Trả tiền mặt / chuyển khoản
- Phụ cấp gồm : Không
- Được trả lương vào các ngày 31 hàng tháng.
- Tiền thưởng: Theo quy định của công ty.



- Được trang bị bảo hộ lao động gồm: tự túc
 - Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ tết...): Theo quy định của luật lao động hiện hành.
 - Chế độ đào tạo : Được hỗ trợ học phí trong quá trình đi học nâng cao nghiệp vụ
- Những thỏa thuận khác :Trong thời gian công ty cử đi học, người lao động phải hoàn thành khóa học đúng thời hạn, được hưởng nguyên lương và các quyền lợi khác như người đi làm việc

2. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã được giao qua sự phân công của ban giám hiệu và giám đốc.
- Chấp hành nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động....
- Đảm bảo an toàn tính mạng và sức khỏe cho học sinh; đảm bảo chất lượng giáo dục theo đúng giáo trình.
- Thực hiện tốt các nhiệm vụ khác được giao
- Bồi thường vi phạm và vật chất :Sau khi đào tạo mà người lao động không làm việc cho công ty thì phải bồi thường 06 (sáu) triệu đồng.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động thỏa ước lao động tập thể (nếu có).

2. Quyền hạn:

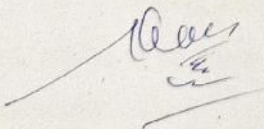
- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bổ trí, điều chuyển, tạm ngừng việc)
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và nội quy lao động của doanh nghiệp.

Điều 5: Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng qui định của thỏa ước tập thể, trường hợp chưa có thỏa ước tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động.
- Hợp đồng lao động được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

Hợp đồng này làm tại Văn phòng công ty ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Người lao động



Bùi Hùng Cường

Người sử dụng lao động



Nguyễn Minh Hạnh Phúc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-DH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường

ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo CHÍNH QUY

ngành Tin học

hạng Trung Bình năm tốt nghiệp 2003

và công nhận danh hiệu

CỦ NHÂN KHOA HỌC

cho Bùi Hùng Cường

sinh ngày 04/12/1975 tại Hải Dương

Đà Lạt, ngày 20 tháng 09 năm 2003

Hiệu trưởng

Số khoa trưởng

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Số hiệu bằng

Số vào sổ

8 / THK22

09.03....

B 413534

Chữ ký của người được cấp bằng

9810460

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 5676 Quyền số: 0135

Ngày 31 tháng 08 năm 2003

CÔNG CHỨNG VIỆN



Hoàng Thị Mai Khanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên đơn vị: Công ty TNHH Thiết bị Văn Phòng Tân Xuân

Số:09/HĐLĐ-TX

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Luật Lao động - Luật số 10/2012/QH13, Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2012

Chúng tôi, một bên là Bà: **Nguyễn Minh Hạnh Phúc**

Quốc tịch: Việt Nam

Chức vụ: **Giám đốc**

Đại diện cho : **Công ty TNHH Thiết bị Văn phòng Tân Xuân** Điện thoại: 0908808152

Địa chỉ: 22 Trương Công Định, Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Bình Phước

Và một bên là Ông/Bà: **Lê Phú Luân** Quốc tịch: Việt Nam. Điện thoại: 0948406879

Sinh ngày 16 tháng 4 năm 1986 tại Thanh Hóa Nghề nghiệp (2): Phó giám đốc

Địa chỉ thường trú: Kp. Tân Xuân, P. Tân Xuân, TX Đồng Xoài, Bình Phước

Số CMND: **172816987** cấp ngày 10/5/2004 tại: Công an Thanh Hóa

Số sổ lao động (nếu có):..... cấp ngày...../...../..... tại

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động: 12 tháng
- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015
- Thử việc : Không áp dụng
- Địa điểm làm việc: Công ty TNHH Thiết bị Văn phòng Tân Xuân
- Chức danh chuyên môn: Nhân viên Chức vụ (nếu có):
- Công việc phải làm: Theo phân công của ban giám đốc

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc : 8h/ngày
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: đồng phục, trang thiết bị phục vụ công tác dạy học.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1. Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc : Nhân viên tự túc.
- Mức lương chính hoặc tiền công : 9.000.000 đồng
- Hình thức trả lương: Trả tiền mặt / chuyển khoản
- Phụ cấp gồm : Không
- Được trả lương vào các ngày 31 hàng tháng.
- Tiền thưởng: Theo quy định của công ty.



- Được trang bị bảo hộ lao động gồm: mũ túc
- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ tết...): Theo quy định của luật lao động hiện hành.
- Chế độ đào tạo : Được hỗ trợ học phí trong quá trình đi học nâng cao nghiệp vụ

Những thỏa thuận khác : Trong thời gian công ty cử đi học, người lao động phải hoàn thành khóa học đúng thời hạn, được hưởng nguyên lương và các quyền lợi khác như người đi làm việc

2. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã được giao qua sự phân công của ban giám hiệu và giám đốc.
- Chấp hành nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động....
- Đảm bảo an toàn tính mạng và sức khỏe cho học sinh; đảm bảo chất lượng giáo dục theo đúng giáo trình.
- Thực hiện tốt các nhiệm vụ khác được giao
- Bồi thường vi phạm và vật chất :Sau khi đào tạo mà người lao động không làm việc cho công ty thì phải bồi thường 06 (sáu) triệu đồng.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể (nếu có).

2. Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngừng việc)
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và nội quy lao động của doanh nghiệp.

Điều 5: Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng qui định của thỏa ước tập thể, trường hợp chưa có thỏa ước tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động.
- Hợp đồng lao động được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

Hợp đồng này làm tại Văn phòng công ty ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Người lao động

Lucas

Lê Phú Luân

~~Người sử dụng~~ lao động

GIAM ĐỐC

GIẤY ĐÓNG
CÔNG TY
TNHH
THIẾT BỊ VĂN PHÒNG
TÂN XUÂN
SĐKKD: 38003721 (G)
T.Đ.Đ. T.Đ.Đ.
T.Đ.Đ. X.Đ.Đ. T.Đ.Đ. PH.Đ.Đ.

Wheeler

Nguyễn Minh Hạnh Phúc

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường **ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH**.

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo **CHÍNH QUY**

ngành.....Công Nghệ Thông Tin.....

hạng.....Trung bình.....năm tốt nghiệp.....2009.....

và công nhận danh hiệu

KỸ SƯ

Số hiệu bằng

Số vào sổ

A.014627

1298/DH3LT

Chữ ký của người được cấp bằng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.

Số chứng thực..... 25991..... quyển số 01..... SCT/B
29 10 20

Ngày 29 tháng 10 năm 200

X. H. Đ. 03: **CHỨNG VIỆN**

Ngày.....tháng.....
S.Đ.K.H.Đ.Đ. CHỦ
VĂN PHÒNG
CÔNG CHUNG
BÌNH PHƯỚC
TRONG XÃI - T.BÌNH PHƯỚC
Nam

Nguyễn Thanh Hùng

cho..... **Lê Phú Luân**

sinh ngày... 16.04.1986... tại... Bình Phước

Tp. HCM ngày 23 tháng 06 năm 2009

Hiệu trưởng

Khoa trưởng

16.04.1986 tại B
HCM ngày 23 tháng 4 năm 1986
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
Chữ
TS

TS *La Xuân Lễ*

TS *Lạ Xuân Lễ*